



CHUỖI CUNG GỖ CAO SU VIỆT NAM

Thực trạng và Chính sách



Nguyễn Vinh Quang (Forest Trends)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Trần Thị Thúy Hoa (Hiệp hội Cao su Việt Nam)

Trần Lê Huy (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định)

Cao Thị Cẩm (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam)

Nguyễn Tôn Quyền (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam)

Huỳnh Văn Hạnh (Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ TP Hồ Chí Minh)



Norad



Tháng 9 năm 2018

Lời cảm ơn

Báo cáo là sản phẩm hợp tác giữa Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA) và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định). Các số liệu về lượng gỗ cao su nguyên liệu trong nước, gỗ và sản phẩm gỗ cao su xuất khẩu và tiêu thụ nội địa được tính toán dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, Hiệp hội Cao su Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam và các nguồn thống kê khác. Các nội dung chính của Báo cáo đã được trình bày tại Hội thảo ***Chuỗi cung cao su thiên nhiên và gỗ cao su: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững*** tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018 do VRA, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Dương (BIFA) và Forest Trends thực hiện. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự Hội thảo. Báo cáo được hình thành với sự trợ giúp về tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) thông qua Tổ chức Forest Trends. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các nhà tài trợ và các tổ chức hiện các tác giả đang làm việc.

MỤC LỤC

Lời cảm ơn.....	ii
Danh mục các Hình.....	iv
Danh mục các Bảng.....	iv
Danh sách các từ viết tắt.....	v
1. Giới thiệu.....	6
2. Một số nét chung về gỗ cao su của Việt Nam.....	7
2.1. Chuỗi cung ứng gỗ cao su tại Việt Nam.....	7
2.2. Cung – cầu gỗ cao su tại Việt Nam.....	9
2.3. Việt Nam nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu.....	9
2.4. Gỗ và SPG cao su xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.....	9
3. Nguồn cung gỗ cao su của Việt Nam.....	10
3.1. Nguồn cung trong nước.....	10
3.2. Nguồn cung gỗ cao su nhập khẩu.....	15
4. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ cao su.....	19
4.1. Giá trị và khối lượng gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su xuất khẩu.....	19
4.2. Sản phẩm và thị trường xuất khẩu chính.....	19
5. Tiêu thụ gỗ và SPG cao su tại thị trường nội địa.....	21
6. Thảo luận một số khía cạnh chính sách.....	21
Phụ lục.....	26
Phụ lục 1: Ước tính lượng gỗ cao su sử dụng làm hàng xuất khẩu năm 2017 (m ³ quy tròn).....	26
Phụ lục 2: Diện tích và tỷ lệ trồng cao su đại điền và tiểu điền tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2017.....	27
Phụ lục 3: Gỗ cao su xẻ và tròn nhập khẩu giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018.....	28
Phụ lục 4: Lượng và giá trị gỗ và SGP có sử dụng gỗ cao su xuất khẩu giai đoạn 2015 – 6 tháng đầu năm 2018.....	29
Phụ lục 5: Các thị trường xuất khẩu gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su giai đoạn 2015 – 6 tháng đầu năm 2018.....	30
Phụ lục 6: Diện tích và tỷ lệ trồng cây cao su phân theo vùng, tỉnh năm 2017.....	31
Phụ lục 7: Các quy định trong Hiệp định Đối tác Tự nguyện VPA-FLEGT liên quan đến gỗ cao su thanh lý trong nước.....	32
Tài liệu tham khảo.....	34

Danh mục các Hình

Hình 1: Chuỗi cung ứng gỗ và SPG cao su tại Việt Nam	7
Hình 2: Diện tích cây cao su tại Việt Nam 1990 – 2017 (ha)	10
Hình 3: Diện tích và tỷ lệ cây cao su chia theo vùng sinh thái năm 2017.....	11
Hình 4: Diện tích trồng cây cao su đại điền và tiểu điền tại Việt Nam 1990 – 2017 (ha).....	12
Hình 5: Tỷ trọng diện tích cao su phân theo đại điền và tiểu điền, 1990 – 2017.....	13
Hình 6: Gỗ cao su thanh lý 2015 – 2030 theo loại hình	15
Hình 7: Giá trị nhập khẩu gỗ cao su tròn và xẻ 2015 – 6 tháng 2018	15
Hình 8: Khối lượng gỗ cao su nhập khẩu vào Việt Nam, 2015 – 6 tháng 2018	16
Hình 9: Lượng gỗ cao su xẻ nhập khẩu vào Việt Nam, 2015 – 6 tháng 2018.....	17
Hình 10: Giá trị gỗ cao su xẻ nhập khẩu từ các thị trường 2015 – 6 tháng 2018.....	17
Hình 11: Lượng gỗ cao su tròn nhập khẩu 2015 – 6 tháng 2018	18
Hình 12: Giá trị gỗ cao su tròn nhập khẩu 2015 – 6 tháng 2018.....	18
Hình 13: Giá trị xuất khẩu gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su theo mặt hàng 2015 – 6 tháng 2018.....	20
Hình 14: Giá trị xuất khẩu gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su theo thị trường 2015 – 6 tháng 2018	20

Danh mục các Bảng

Bảng 1: Cung – cầu gỗ cao su tại Việt Nam năm 2017	9
Bảng 2: Diện tích cao su phân theo loại hình sở hữu giai đoạn 2008 – 2017	12
Bảng 3: Diện tích và khối lượng gỗ cao su thanh lý 2015 – 2017 và dự báo 2018 – 2030.....	14
Bảng 4: Giá trị xuất khẩu gỗ cao su và SPG có sử dụng gỗ cao su 2015 – 6 tháng 2018 (USD).....	19

Danh sách các từ viết tắt

DN	Doanh nghiệp
DT	Diện tích
FLEGT	Thực thi Lâm luật, Quản trị Rừng và Thương mại Lâm sản (European Union's Action Plan on Forest Law Enforcement, Governance and Trade)
FSC	Hội đồng Chứng chỉ Rừng (Forest Stewardship Council)
HGD	Hộ gia đình
IPSARD	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (Institute of Policy and Strategy for Agriculture Research and Development)
NN-PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PEFC	Chương trình Phê duyệt các Hệ thống Chứng chỉ Rừng (The Programme for the Endorsement of Forest Certification)
SPG	Sản phẩm gỗ
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTK	Tổng cục Thống kê
UBND	Ủy ban Nhân dân
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (Viet Nam Timber Legality Assurance System)
VPA	Hiệp định Đối tác Tự nguyện (Voluntary Partnership Agreement)
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam (Vietnam Rubber Association)
VRG	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Vietnam Rubber Group)

1. Giới thiệu

Ngành công nghiệp chế biến gỗ (ngành gỗ) là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt 7,66 tỷ Đô la Mỹ (USD), đứng thứ 6 về kim ngạch xuất khẩu trong tất cả các ngành. Kể từ năm 2010, bình quân mỗi năm ngành có kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 13%. Hiện gỗ và sản phẩm gỗ (SPG) của Việt Nam được tiêu thụ tại 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, với 5 thị trường chính là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU và Hàn Quốc. Kim ngạch xuất khẩu của ngành đã vươn lên đứng đầu khu vực Đông Nam Á, thứ 2 châu Á, thứ 5 trên thế giới và chiếm khoảng 6% thị phần đồ gỗ thế giới.¹

Gỗ cao su và các mặt hàng đồ gỗ được làm từ gỗ cao su đã và đang có vị thế quan trọng cho cả ngành cao su và ngành gỗ. Trong những năm gần đây, mỗi năm ngành cao su cung ra thị trường khoảng 4,5 – 5 triệu m³ gỗ cao su tròn. Đây là nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào quan trọng có nguồn gốc pháp lý rõ ràng cho ngành gỗ, không chỉ đối với các sản phẩm phục vụ thị trường xuất khẩu mà cả cho tiêu dùng nội địa. Bình quân mỗi năm gỗ và các mặt hàng được làm từ gỗ cao su đem lại kim ngạch xuất khẩu 1,7 – 1,8 tỷ USD, chiếm trên 20% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ, và là 1 trong 3 nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành cao su.² Con số kim ngạch này chưa bao gồm các sản phẩm gỗ cao su tiêu thụ nội địa. Hiện các sản phẩm được làm từ gỗ cao su đã và đang là một trong những nhóm mặt hàng được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng.

Báo cáo **Chuỗi cung gỗ cao su Việt Nam: Thực trạng và chính sách** mô tả chuỗi cung gỗ cao su của Việt Nam từ khâu sản xuất (nguồn cung gỗ) tới khâu tiêu thụ (xuất khẩu và tiêu thụ nội địa). Trong mỗi khâu của chuỗi cung, trong phạm vi của số liệu mà nghiên cứu tiếp cận được, Báo cáo thảo luận về các bên tham gia, hoạt động của từng bên, các luồng trao đổi giữa các bên về gỗ, thông tin và tài chính cũng như các cơ chế chính sách tác động đến hoạt động của từng khâu này. Báo cáo chỉ ra các thuận lợi và khó khăn của các bên tham gia trong chuỗi, trong bối cảnh ngành cao su và ngành gỗ đang hội nhập ngày càng sâu rộng với thị trường thế giới. Cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung đang diễn ra có thể tạo ra các rủi ro cũng như cơ hội cho cả hai ngành. Trong hội nhập, các yêu cầu về tính bền vững của sản phẩm, bao gồm trách nhiệm của các bên tham gia chuỗi về các khía cạnh như môi trường, lao động, xã hội ngày càng cao. Điều này đòi hỏi các bên khi tham gia vào chuỗi cần nắm rõ và tuân thủ nghiêm các yêu cầu này. Việc không tuân thủ không những sẽ tác động trực tiếp đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên tham gia mà còn gây tổn hại đến hình ảnh của ngành.

Báo cáo được chia làm 5 phần. Phần 1 mô tả một số nét chung về chuỗi cung ứng và thị trường tiêu thụ gỗ và SPG cao su. Phần 2 tập trung vào nguồn cung gỗ cao su, bao gồm nguồn cung từ đại điền, tiểu điền và nguồn nhập khẩu. Phần 3 phân tích các nét chính về thị trường xuất khẩu gỗ và SPG cao su của Việt Nam. Phần 4 mô tả thị trường tiêu thụ gỗ và SPG gỗ cao su tại thị trường nội địa. Phần 5 kết thúc Báo cáo, thảo luận về khía cạnh chính sách nhằm góp phần phát triển bền vững ngành chế biến gỗ và SPG cao su trong tương lai.

¹ Thông báo số 325/TB-VPCP ngày 29/08/2018 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị “Định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu.”

² Nhóm mặt hàng còn lại của ngành cao su là cao su tự nhiên và sản phẩm cao su.

2. Một số nét chung về gỗ cao su của Việt Nam

2.1. Chuỗi cung ứng gỗ cao su tại Việt Nam

Gỗ cao su đã trở thành nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho ngành gỗ Việt Nam. Nguồn cung này là từ các vườn cao su thanh lý của các doanh nghiệp (DN) và hộ gia đình. Gỗ được thu hoạch thường 25 – 27 năm sau khi năng suất mủ của cây không còn hiệu quả kinh tế. Hiện phần lớn gỗ được khai thác là từ diện tích cao su đại điền, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước, phần còn lại là từ vườn cao su tiểu điền của các hộ gia đình.

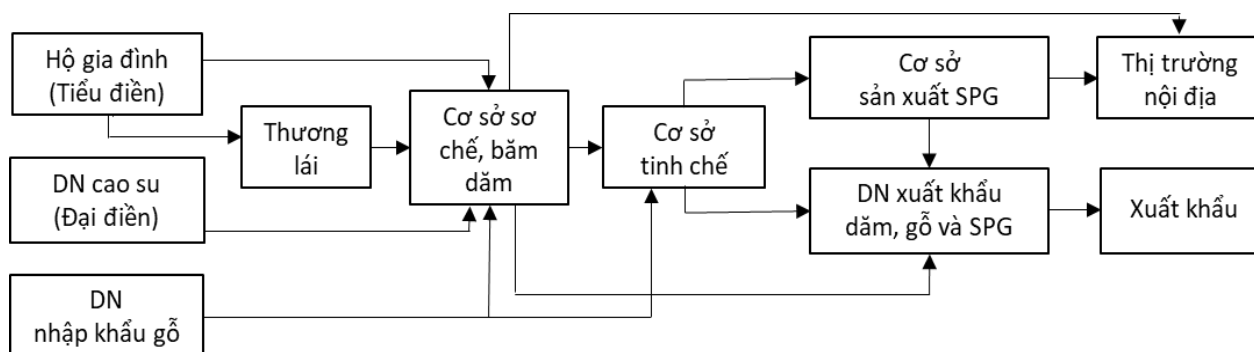
Một lượng nhỏ gỗ cao su nguyên liệu được nhập khẩu vào Việt Nam mỗi năm, chủ yếu từ Campuchia, Thái Lan và Malaysia.

Gỗ cao su từ nguồn đại điền bao gồm gỗ từ DN (nhà nước và tư nhân), và các hợp tác xã được chuyển trực tiếp tới các cơ sở sơ chế gỗ. Các cơ sở này thông thường trực thuộc công ty cao su (công ty vừa trồng cao su, vừa chế biến). Gỗ nhập khẩu cũng được cung cấp cho cơ sở sơ chế hoặc tinh chế.

Gỗ từ nguồn tiểu điền thường đi vào chuỗi cung qua hệ thống thương lái có vai trò thu gom gỗ. Một số hộ bán trực tiếp gỗ cho các xưởng xẻ.

Sau giai đoạn sơ chế (bao gồm ngâm tẩm hóa chất để đảm bảo chống nấm, mối mọt và màu sắc của gỗ), phôi gỗ được chuyển tới các cơ sở tinh chế để gia công. Sản phẩm gia công được cung cấp cho các cơ sở sản xuất các SPG hoàn chỉnh. Phần cành, ngọn, gỗ thừa được đưa vào các cơ sở băm dăm hoặc viên nén phục vụ xuất khẩu. Hình 1 mô tả khái quát tổng quan chuỗi cung ứng gỗ và SPG cao su tại Việt Nam.

Hình 1: Chuỗi cung ứng gỗ và SPG cao su tại Việt Nam



Nguồn: Điều chỉnh từ NepCon và Forest Trends (2018).

Một số cơ sở sản xuất SPG, bao gồm các DN xuất khẩu SPG có các xưởng thực hiện tinh chế gỗ cao su ngay trong nội bộ công ty của mình.

Nhìn chung, các bên tham gia chuỗi cung ứng này phổ biến bao gồm:

Nhóm cung cấp nguyên liệu: Bao gồm hộ gia đình cao su tiểu điền, các DN nhà nước và tư nhân trồng cao su đại điền (khi thanh lý vườn cao su), và DN nhập khẩu gỗ cao su. Hộ gia đình thông thường bán gỗ thanh lý tại vườn (bán cây đứng) cho thương lái hoặc các cơ sở sơ chế (các cơ sở sơ chế này có thể thuộc DN cao su lớn) để xẻ hộp làm gỗ nguyên liệu đầu vào cho chế biến SPG, với cành, ngọn, gỗ thừa được bán cho các cơ sở chế biến dăm. DN cao su nhà nước, thường thông qua cơ chế đấu thầu do Nhà nước quy định, cung cấp gỗ cho các đơn vị trúng thầu. Các cơ sở chế biến thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Tập đoàn Cao su, hay VRG) mua gỗ cao su với giá theo giá trúng thầu. DN tư nhân và hộ trồng cao su cung cấp gỗ cho các cơ sở chế biến theo giá thỏa thuận giữa 2 bên.

Thương lái: Là những người trung gian không trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến mà chỉ tham gia khâu thu mua gỗ nguyên liệu. Thương lái mua gỗ chủ yếu từ các hộ sau đó bán lại cho các cơ sở chế biến.

Các cơ sở sơ chế: Bao gồm các cá nhân và tổ chức thực hiện các hoạt động sơ chế như băm dăm, xẻ phôi. Các cơ sở này mua gỗ nguyên liệu từ thương lái hoặc DN (nhà nước, tư nhân, DN nhập khẩu gỗ nguyên liệu). Gỗ được mua sau đó được đưa vào sơ chế và cung cấp cho các DN tinh chế hoặc sản xuất SPG. Các cơ sở sơ chế cũng bán trực tiếp dăm gỗ được làm từ các sản phẩm phụ (cành, ngọn, gỗ thừa) cho DN xuất khẩu dăm gỗ.

Các cơ sở tinh chế và chế biến bán thành phẩm: Bao gồm các cơ sở sản xuất đa dạng các mặt hàng như gỗ ghép, ván ghép, ván lạng, MDF hoặc các bộ phận đồ gỗ như chân ghế, chân bàn,... dùng để xuất khẩu trực tiếp và cung cấp cho các DN sản xuất SPG phục vụ xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa.

Các doanh nghiệp xuất khẩu, sản xuất sản phẩm hoàn thiện: Các DN này mua nguyên liệu từ các cơ sở sơ chế hoặc bán thành phẩm, thành phẩm từ các cơ sở tinh chế, hoàn thiện sản phẩm, đóng gói và cung cấp cho các nhà xuất khẩu hoặc các nhà bán buôn nội địa.

Các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng dăm gỗ, viên nén, gỗ và SPG: Các DN trực tiếp sử dụng nguồn gỗ tinh chế để sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, hoặc sử dụng các sản phẩm phụ của gỗ cao su để làm dăm gỗ hoặc viên nén xuất khẩu. Một số DN thuộc nhóm này không tham gia khâu chế biến / sản xuất mà chỉ đơn thuần tham gia khâu thương mại, mua sản phẩm từ các DN sản xuất để xuất khẩu.

Thông thường một cá nhân hay tổ chức tham gia nhiều khâu khác nhau của chuỗi cung. Nghiên cứu của Nepcon và Forest Trends (2018) cho thấy đối với gỗ cao su thanh lý từ diện tích tiểu điền:

- Khoảng 35% lượng gỗ cao su từ các hộ được bán cho thương lái. Thương lái trực tiếp phụ trách các hoạt động như mua cây đứng của hộ sau đó tự tổ chức khai thác và vận chuyển; 63% lượng cung gỗ từ nguồn này được bán cho cơ sở sơ chế hay xưởng xẻ; 2% còn lại được bán cho các cơ sở chế biến quy mô nhỏ khác.
- Thương lái bán 47% lượng gỗ mua từ các hộ dân cho DN chế biến quy mô trung bình. Những DN này sản xuất đồ gỗ ngoài trời và ván bóc, phần còn lại được bán cho các xưởng xẻ (50%) và cơ sở chế biến nhỏ tại địa phương (3%).
- Một số xưởng xẻ cũng mua gỗ trực tiếp từ người dân và trả trước 30% giá trị trước khi khai thác gỗ. 70% còn lại sẽ được thanh toán khi gỗ được khai thác.
- Hầu hết các giao dịch giữa thương lái, xưởng xẻ với các hộ dân là thỏa thuận miệng hoặc giấy viết tay. Rất ít giao dịch có xác nhận của chính quyền địa phương, ví dụ như Ủy ban Nhân dân (UBND) xã.
- 84% lượng gỗ xẻ từ các xưởng xẻ hay cơ sở sơ chế (sau khi mua từ thương lái hay mua trực tiếp từ hộ dân) được bán lại cho các cơ sở chế biến tinh; 16% lượng gỗ còn lại được bán cho các cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình tại địa phương.
- 75% lượng gỗ xẻ được dùng để sản xuất ván sàn, đồ gỗ trong nhà và ngoài trời; 25% còn lại được dùng làm ván bóc.

Đối với gỗ khai thác từ các vườn cao su thanh lý của Tập đoàn Cao su, theo quy định, tối thiểu 30% lượng gỗ này sẽ được bán đấu giá để xác định giá cho 70% lượng gỗ cao su còn lại. Lượng 70% này được ưu tiên bán cho các DN chế biến gỗ thuộc Tập đoàn (Đặng Việt Quang và cộng sự, 2014).

Lượng gỗ cao su thanh lý của các công ty do chính quyền địa phương quản lý được tổ chức bán đấu giá 100% (cùng nguồn trích dẫn).

2.2. Cung – cầu gỗ cao su tại Việt Nam

Theo ước tính của nhóm nghiên cứu – dựa trên số liệu chính thức của Tổng cục Hải quan (TCHQ), Tổng cục Thống kê (TCTK), Tập đoàn Cao su, dựa theo quy định về định mức của ngành và trên cơ sở của một số báo cáo nghiên cứu trước đây – năm 2017 ngành chế biến gỗ của Việt Nam sử dụng khoảng 5,12 triệu m³ gỗ cao su quy tròn, trong đó lượng từ nguồn cung trong nước khoảng 5,09 triệu m³ (đại điền 4,69 triệu m³; tiểu điền 0,40 triệu m³), lượng nhập khẩu gần 30.000 m³ gỗ (Bảng 1).

Bảng 1: Cung – cầu gỗ cao su tại Việt Nam năm 2017

Gỗ nguyên liệu đầu vào					Tiêu thụ	
Nguồn cung	Nhập khẩu		Trong nước		Xuất khẩu	Nội địa
Loại gỗ	Tròn	Xẻ	Đại điền	Tiểu điền		
Lượng (m ³ quy tròn)	13.877	15.670	4.693.080	400.064	3.497.260	1.625.431
Tỷ trọng (%)	0,27	0,31	91,61	7,81	68,27	31,73

Nguồn: VIFORES, VRA, FPA Bình Định, HAWA, Forest Trends ước tính dựa trên số liệu 2017 của TCHQ, TCTK, VRA.

Năm 2017 các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam đã xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ được làm từ gỗ cao su tới 109 quốc gia và vùng lãnh thổ, với lượng gỗ sử dụng trong các sản phẩm này lên tới gần 3,5 triệu m³ quy tròn, tương đương hơn 68% tổng lượng gỗ cao su đã sử dụng trong năm. Thị trường trong nước trong cùng năm 2017 tiêu thụ khối lượng hơn 1,62 triệu m³ gỗ cao su quy tròn, tương đương khoảng 32% tổng lượng gỗ cao su đã sử dụng (Bảng 1).

Phụ lục 1 chi tiết lượng và giá trị các mặt hàng được làm từ gỗ cao su sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu năm 2017.

2.3. Việt Nam nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu

Phân tích từ số liệu của TCHQ cho thấy trong giai đoạn từ 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018:

- Việt Nam chỉ nhập 2 loại gỗ cao su là gỗ nguyên liệu, bao gồm gỗ tròn (HS 4403) và gỗ xẻ (HS 4407). Gỗ xẻ nhập nhiều hơn gỗ tròn. Số lượng gỗ nhập khẩu tăng dần qua các năm.
- Có 11 quốc gia cung gỗ cao su xẻ cho Việt Nam, trong đó 3 nguồn chính là Malaysia, Campuchia, và Indonesia. Lượng nhập từ Myanmar và Thái Lan tăng cao trong năm 2018.
- Việt Nam nhập gỗ cao su tròn từ 3 quốc gia là Campuchia, Lào và Malaysia. Lượng nhập từ Campuchia tăng nhanh từ 2017.

2.4. Gỗ và SPG cao su xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

Phân tích từ số liệu của TCHQ cho thấy từ 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018 gỗ cao su được sử dụng đa dạng trong các mặt hàng gỗ (24 mặt hàng). Năm 2017 các DN tại Việt Nam sử dụng 100% gỗ cao su trong 8 mặt hàng; các mặt hàng còn lại (trong số 24 mặt hàng) được làm từ gỗ cao su kết hợp với các loại gỗ khác. Tuy nhiên, gỗ cao su đóng vai trò chủ đạo trong thành phần các loại gỗ sử dụng, chiếm khoảng 90% về tỷ trọng gỗ.

Về các mặt hàng xuất khẩu có sử dụng gỗ cao su:

- Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 22 – 24 mặt hàng có sử dụng gỗ cao su đến 100 – 110 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất lần lượt là đồ gỗ nội thất, ghế ngồi, viên nén nhiên liệu, ván ghép, đồ mộc xây dựng, gỗ dán, và gỗ ghép.
- Các mặt hàng đồ gỗ nội thất, ghế ngồi, viên nén nhiên liệu, ván ghép, đồ mộc xây dựng, gỗ dán, và gỗ ghép có xu hướng xuất khẩu ngày càng tăng.
- Năm thị trường lớn nhất về kim ngạch của Việt Nam lần lượt là Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, và Canada. Tất cả các thị trường này đang mở rộng.

Về tiêu thụ trong nước đối với các SPG làm từ gỗ cao su:

- Các mặt hàng tiêu thụ trong nước chủ yếu là đồ nội thất, đồ gỗ văn phòng, ghế ngồi, và ván ghép.

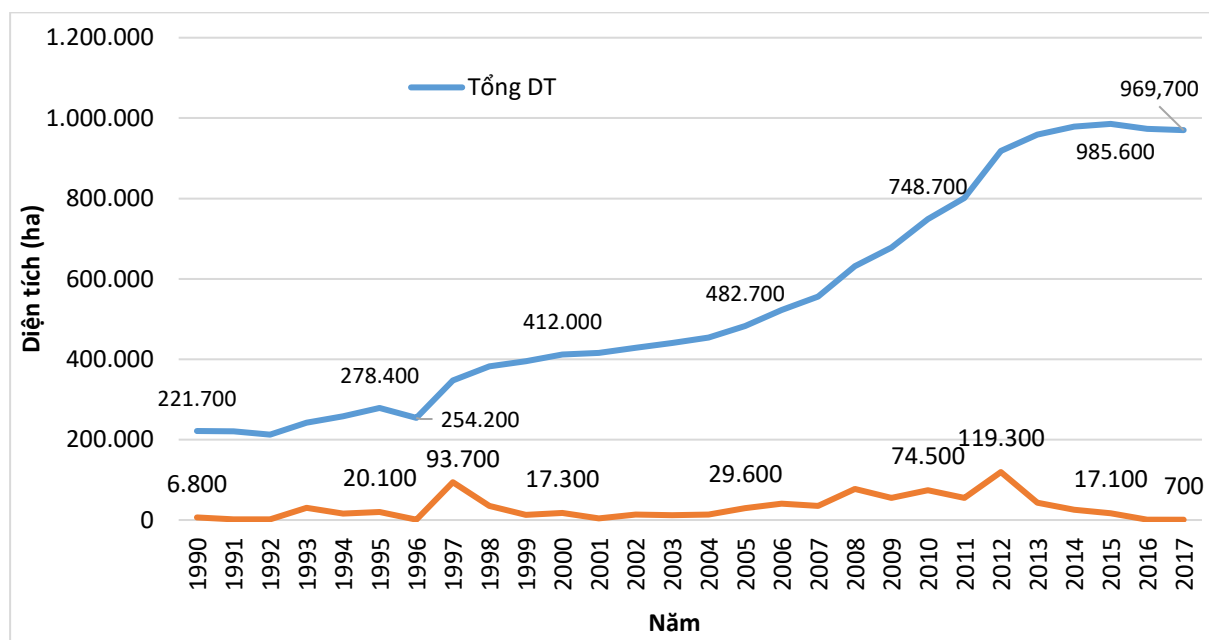
Phần tiếp theo của báo cáo thảo luận chi tiết về thực trạng và xu hướng của nguồn cung gỗ cao su của Việt Nam.

3. Nguồn cung gỗ cao su của Việt Nam

3.1. Nguồn cung trong nước

Hiện cao su là cây hàng hóa lâu năm có diện tích lớn nhất trong tất cả các loại cây hàng hóa lâu năm của Việt Nam.³ Kể từ đầu thập kỷ 90, khi Việt Nam bắt đầu mở cửa và áp dụng các chính sách đổi mới kinh tế, diện tích cây cao su đã được mở rộng ở nhiều địa phương. Năm 1990 cả nước có trên 220.000 ha cây cao su. Đến 2005 diện tích đạt 482.000 ha, tăng hơn 2 lần so với diện tích năm 1990 và năm 2015 đạt đỉnh 985.000 ha, gấp gần 4,5 lần so với diện tích năm 1990. Tổng diện tích cao su năm 2017 giảm nhẹ xuống còn 969.700 ha (Hình 2).

Hình 2: Diện tích cây cao su tại Việt Nam 1990 – 2017 (ha)



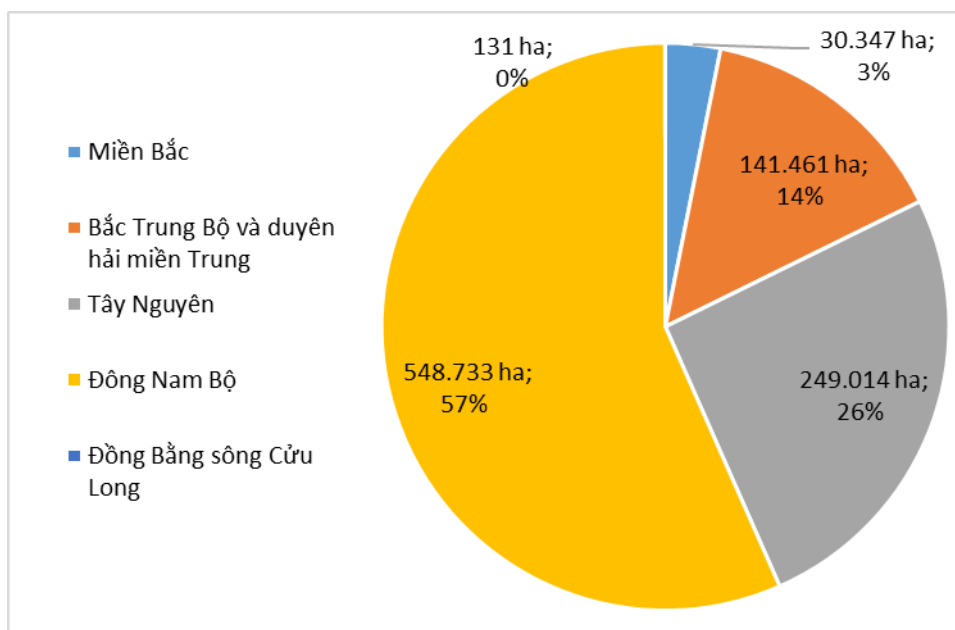
Nguồn: Tổng diện tích: TCTK.

³ Xét trong nhóm “cây công nghiệp lâu năm”, theo phân nhóm của Tổng cục Thống kê Việt Nam, bao gồm chè, cà phê, cao su, dừa, hồ tiêu, điều.

Diện tích trồng cao su vài năm gần đây không có biến động lớn, phần lớn do giá mủ cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới giảm, làm hạn chế động lực mở rộng diện tích. Bên cạnh đó, do cung nhiều hơn cầu (Trần Thúy Hoa và cộng sự, 2018), Chính phủ cũng đưa ra một số chính sách và khuyến cáo nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn việc mở rộng diện tích trồng cao su. Từ 1990 đến 2017, trung bình mỗi năm diện tích trồng cao su của Việt Nam mở rộng thêm trên 27.700 ha.

Cây cao su đã được trồng ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung, Bắc Trung Bộ, Miền Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay Đông Nam Bộ là vùng có diện tích lớn nhất, chiếm 57% trong tổng diện tích cao su của cả nước năm 2017, tiếp đến là Tây Nguyên (26%).

Hình 3: Diện tích và tỷ lệ cây cao su chia theo vùng sinh thái năm 2017



Nguồn: TCTK, các Cục Thống kê, các Sở NN-PTNT, VRA.

Cây cao su ở Việt Nam được trồng chủ yếu trên đất nông nghiệp. Diện tích cao su nằm trên đất lâm nghiệp chỉ mới xuất hiện vào cuối những năm 2000, khi giá cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới đạt mức cao và chính phủ cho phép chuyển đổi một số diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt sang trồng cao su. Hiện nay, các diện tích cao su chủ yếu thuộc các DN nhà nước – chủ yếu thuộc Tập đoàn Cao su và một số DN do tỉnh quản lý (cao su đại điền), và diện tích do hộ quản lý (cao su tiểu điền). Diện tích cao su thuộc các DN tư nhân quản lý nhỏ (Bảng 2).

Các DN (cả nhà nước và tư nhân) có diện tích từ vài trăm đến hàng nghìn ha, trong khi các hộ dân trồng diện tích nhỏ, phần lớn (87%) dưới 3 ha/hộ (Trần Thị Thúy Hoa và cộng sự, 2018).

Hình 4 và 5 cho thấy xu hướng mở rộng diện tích cây cao su tiểu điền và đại điền qua các năm. Diện tích tiểu điền có xu hướng tăng nhanh hơn diện tích đại điền, và chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng diện tích cao su cả nước. Cụ thể, năm 1990 diện tích đại điền khoảng trên 200.000 ha, trong khi diện tích tiểu điền chỉ gần 21.000 ha (tỷ lệ tương ứng 91% và 9% trong tổng diện tích cả nước). Năm 2010 diện tích cao su đại điền đạt 382.000 ha (51%), trong khi tiểu điền đạt 367.000 ha (49%). Đến cuối năm 2017, diện tích cao su tiểu điền đã vượt diện tích cao su đại điền, đạt 495.000 ha (chiếm 51% trong tổng diện tích cao su của cả nước), trong khi đại điền mở rộng đạt 475.000 ha (tương đương 49%) (chi tiết xem Phụ lục 2).

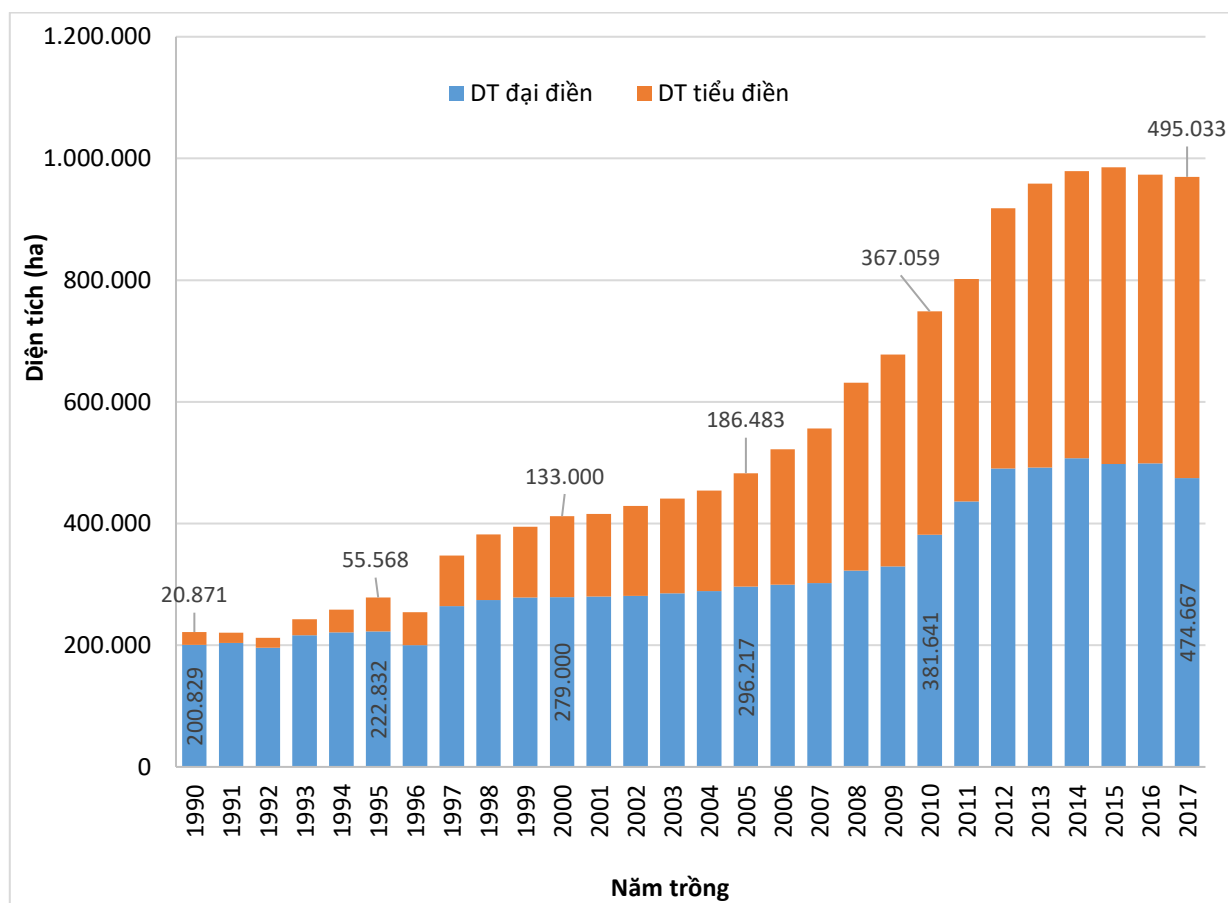
Với tỷ trọng diện tích này, nguồn cung gỗ cao su từ tiểu điền sẽ vượt nguồn cung từ đại điền trong tương lai.

Bảng 2: Diện tích cao su phân theo loại hình sở hữu giai đoạn 2008 – 2017

Năm	DN nhà nước (ha)	DN tư nhân (ha)	Hộ gia đình (ha)	Tổng (ha)
2008	319.546	3.026	308.928	631.500
2009	325.516	3.836	348.348	677.700
2010	340.934	40.707	367.059	748.700
2011	382.485	53.864	365.251	801.600
2012	416.458	73.886	427.556	917.900
2013	401.174	91.094	466.532	958.800
2014	417.717	89.340	471.843	978.900
2015	422.459	75.257	487.911	985.627
2016	418.813	80.066	474.627	973.506
2017	405.600	69.100	495.000	969.700

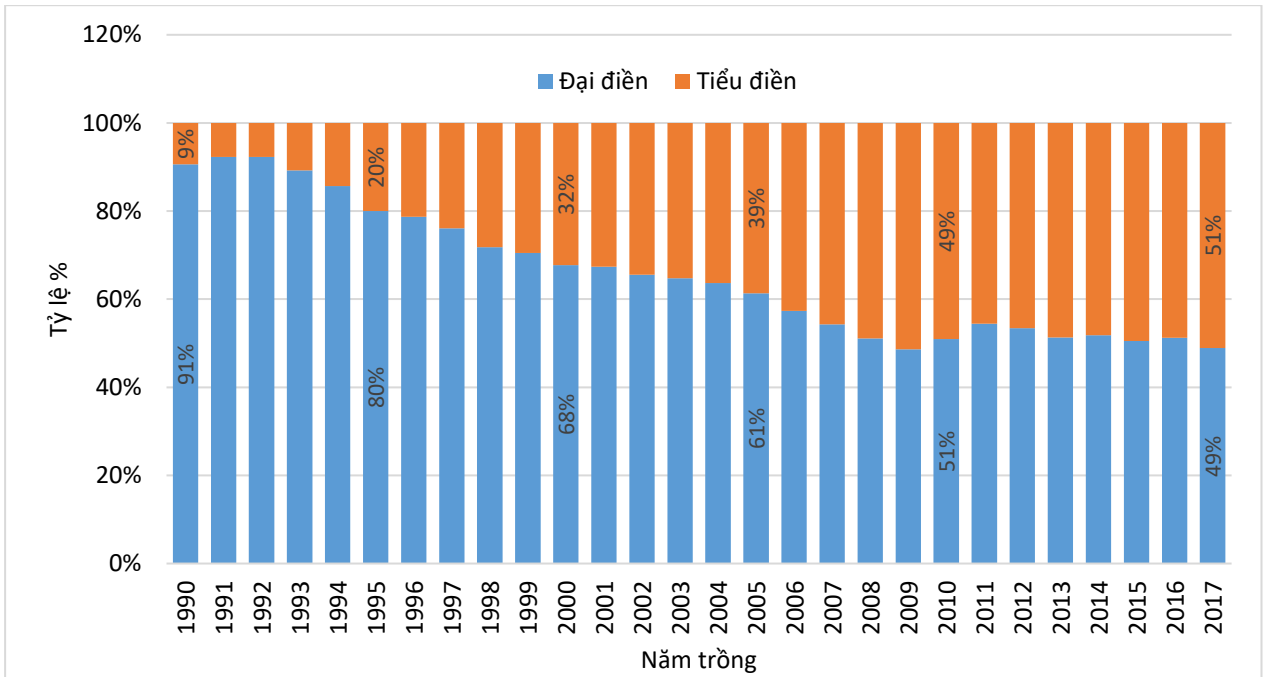
Nguồn: TCTK, VRA tổng hợp.

Hình 4: Diện tích trồng cây cao su đại điền và tiểu điền tại Việt Nam 1990 – 2017 (ha)



Nguồn: Số liệu 1990 – 2000: Ước tính; Số liệu 2001 – 2017: TCTK, các Cục Thống kê và Sở NN-PTNT.

Hình 5: Tỷ trọng diện tích ca su phân theo đại điền và tiểu điền, 1990 – 2017



Nguồn: Số liệu 1990 – 2000: Ước tính; Số liệu 2001 – 2017: TCTK, các Cục Thống kê và Sở NN-PTNT.

Gỗ cao su sẽ được khai thác sau 25 – 30 năm kể từ khi trồng. Đến giai đoạn này, khai thác mủ không còn đạt hiệu quả kinh tế.⁴

Bảng 3 chỉ ra các diện tích ca su thanh lý giai đoạn 2015 – 2017 và ước tính diện tích thanh lý kể từ năm 2018. Số liệu trong Bảng 3 được tổng hợp và tính toán theo số liệu của TCTK, cục Thống kê các tỉnh, sở NN-PTNT các tỉnh, diện tích thanh lý dự kiến của Tập đoàn Cao su và tính toán của Hiệp hội Cao su Việt Nam. Số liệu ước tính được dựa trên con số chu kỳ khai thác cây cao su bình quân là 27 năm. Theo Bảng 3, trong giai đoạn 2015 – 2017 các DN và hộ gia đình đã thanh lý khoảng 75.000 ha cao su, thu được trên 13,6 triệu m³ gỗ quy tròn. Diện tích thanh lý bình quân mỗi năm là trên 25.000 ha, tương đương 4,5 triệu m³ gỗ.

Giai đoạn trước năm 2019, theo ước tính trên diện tích đã trồng, cao su đại điền cung trên 92% tổng lượng gỗ cao su khai thác từ tất cả các nguồn nội địa. Nguồn cung gỗ từ hộ chỉ chiếm khoảng 8%, do diện tích cao su đến tuổi thanh lý nhỏ. Tuy nhiên, có thể nguồn gỗ cao su tiểu điền thực tế tăng hơn dự kiến do diện tích được thanh lý sớm hơn do nhiều nguyên nhân, trong đó có giá cao su giảm thấp.⁵ Từ năm 2020 – 2030, tỷ trọng diện tích cao su tiểu điền thanh lý có thể tăng dần từ 11% – 35%, sẽ giúp tăng nguồn cung gỗ cao su từ các hộ gia đình.

Theo tính toán của nhóm nghiên cứu, lượng cung gỗ cao su thanh lý mỗi năm trong giai đoạn 2018 – 2023 sẽ sụt giảm mạnh, chỉ còn dưới 50% lượng cung hàng năm trong giai đoạn 2015 – 2017. Năm 2024 lượng cung được dự đoán tăng đột biến so với giai đoạn 2018 – 2023, lên tới 7,3 triệu m³. Trong giai đoạn 2026 – 2030, lượng cung mỗi năm chỉ tương đương với lượng cung bình quân hàng năm của giai đoạn 2015 – 2017.

⁴ Thời gian từ khi bắt đầu trồng đến khi cây bắt đầu cho khai thác mủ khoảng 5 – 7 năm. Đây là giai đoạn được gọi là kiến thiết cơ bản.

⁵ Thực tế có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thanh lý vườn cao su có diện tích khác với dự báo, như chất lượng vườn cây thấp, mật độ kém; hiệu quả kinh tế từ mủ thấp (lượng mủ thu được kém, giá bán mủ thấp); cây gãy đổ do thiên tai, cháy; giá gỗ cao su tăng cao; chuyển đổi mục đích sử dụng đất; v.v...

Theo số liệu diện tích trong Bảng 3, có sự thay đổi đột biến về diện tích cao su thanh lý cũng như lượng gỗ từ nguồn cung này, đặc biệt vào những năm 2017 – 2018, 2023 – 2024. Tuy nhiên cho đến nay chưa có giải thích thỏa đáng về các thay đổi đột ngột này làm nảy sinh những nghi ngờ về sự chính xác của nguồn số liệu trong bảng. Với lý do như vậy, số liệu trong Bảng 3 và Hình 6 được trình bày ở đây chỉ có mục đích để tham khảo, nhằm tạo nền cho các thảo luận tiếp theo, tiến tới con số tiệm cận với thực tế.

Hiện tại, do các diện tích cao su đại điền thanh lý lớn hơn nhiều so với diện tích thanh lý từ tiểu điền, cung gỗ từ nguồn đại điền là chủ yếu. Tuy nhiên, với diện tích cao su tiểu điền hiện tại đã vượt diện tích cao su đại điền và vẫn tiếp tục tăng, trong khi diện tích đại điền đang giảm, trong tương lai, lượng cung gỗ từ nguồn tiểu điền sẽ vượt lượng cung từ đại điền.

Bảng 3. Diện tích và khối lượng gỗ cao su thanh lý 2015 – 2017 và dự báo 2018 – 2030

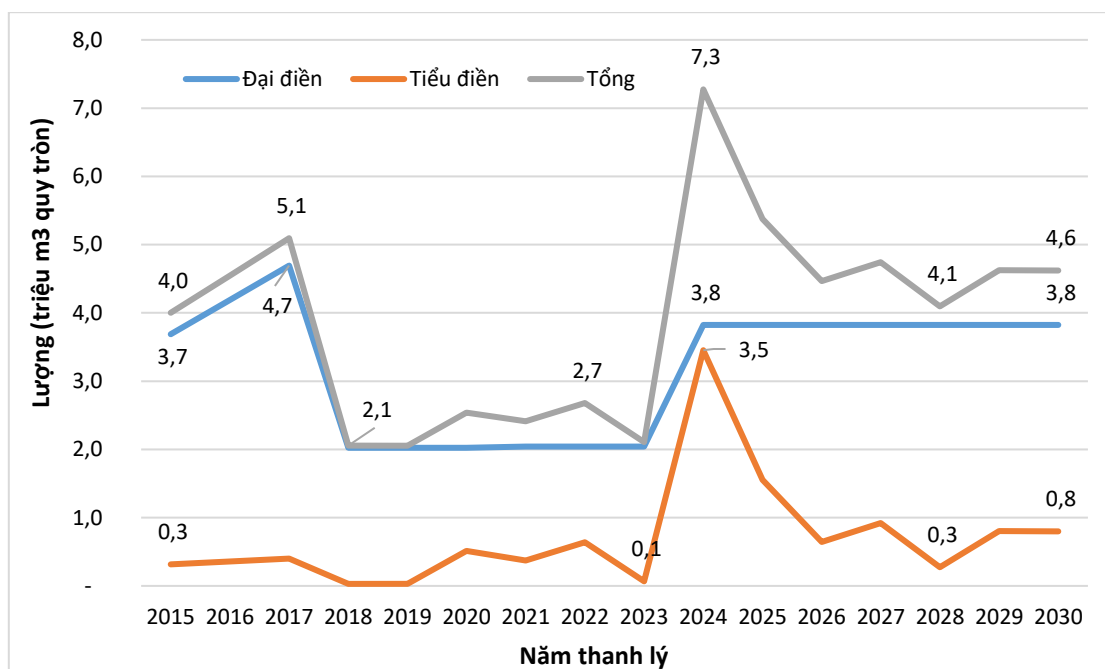
Năm thanh lý	Tổng DT thanh lý (ha)	Tỷ lệ DT đại điền (%)	Tỷ lệ DT tiểu điền (%)	DT thanh lý đại điền (ha)	DT thanh lý tiểu điền (ha)	Lượng gỗ đại điền thanh lý (m ³ quy tròn)	Lượng gỗ tiểu điền thanh lý (m ³ quy tròn)	Tổng lượng gỗ thanh lý (m ³ quy tròn)
<i>i</i>	<i>ii=v+vi</i>	<i>iii</i>	<i>iv</i>	<i>v</i>	<i>vi</i>	<i>vii=v¹⁸⁵ m³</i>	<i>viii=vi¹⁵² m³</i>	<i>ix=vii+viii</i>
2015	22.000	91	9	19.929	2.071	3.686.847	314.807	4.001.654
2016	25.000	91	9	22.646	2.354	4.189.599	357.735	4.547.334
2017	28.000	91	9	25.368	2.632	4.693.080	400.064	5.093.144
2018	11.147	92	8	10.939	209	2.023.646	31.729	2.055.375
2019	11.139	92	8	10.939	200	2.023.646	30.440	2.054.086
2020	14.314	89	11	10.939	3.375	2.023.646	513.016	2.536.663
2021	13.472	86	14	11.035	2.438	2.041.389	370.530	2.411.919
2022	15.246	80	20	11.035	4.212	2.041.389	640.150	2.681.539
2023	11.482	79	21	11.035	447	2.041.389	67.973	2.109.361
2024	43.374	76	24	20.657	22.717	3.821.586	3.453.009	7.274.595
2025	30.873	72	28	20.657	10.216	3.821.586	1.552.872	5.374.458
2026	24.904	71	29	20.657	4.247	3.821.586	645.544	4.467.130
2027	26.726	68	32	20.657	6.069	3.821.586	922.478	4.744.064
2028	22.454	67	33	20.657	1.796	3.821.586	273.037	4.094.623
2029	25.958	66	34	20.657	5.301	3.821.586	805.742	4.627.328
2030	25.910	65	35	20.657	5.253	3.821.586	798.434	4.620.021

Ghi chú Bảng 3:⁶

- Diện tích thanh lý vườn cao su đại điền và tiểu điền các năm 2015, 2016 và 2017 được tính theo số liệu báo cáo thực tế của Tập đoàn Cao su, Hiệp hội Cao su và tổng hợp từ các tỉnh.
- Diện tích cao su đại điền thanh lý dự báo giai đoạn 2018 – 2030 được dựa trên kế hoạch của Tập đoàn, có bổ sung khoảng 1% diện tích của DN tư nhân.
- Tỷ lệ diện tích đại điền và tiểu điền là tỷ lệ 27 năm trước.
- Diện tích cao su tiểu điền thanh lý dự báo giai đoạn 2018 – 2030 được ước tính = (Tổng diện tích thanh lý cả nước theo diện tích trồng mới 27 năm trước và diện tích tái canh 27 năm trước) * (Tỷ lệ % diện tích của tiểu điền trong tổng diện tích cao su cả nước 27 năm trước).
- Hệ số quy đổi lượng gỗ trên vườn cao su đại điền thanh lý: 1 ha cho 185 m³ gỗ quy tròn (theo ước tính trung bình của Tập đoàn Cao su).
- Hệ số quy đổi lượng gỗ trên vườn cao su tiểu điền thanh lý: 1 ha cho 152 m³ gỗ quy tròn (theo ước tính của Hiệp hội Cao su).

⁶ NepCon và Forest Trends (2018) ước tính năm 2016 cả nước có 48.700 ha cao su được thanh lý, thu được 3,166 triệu m³ gỗ cao su, trong đó lượng gỗ thu từ tiểu điền là 1,33 triệu m³—cao gấp hơn 3 lần so với ước tính trong Báo cáo này.

Hình 6: Gỗ cao su thanh lý 2015 – 2030 theo loại hình



Nguồn: Tính toán của các tác giả.

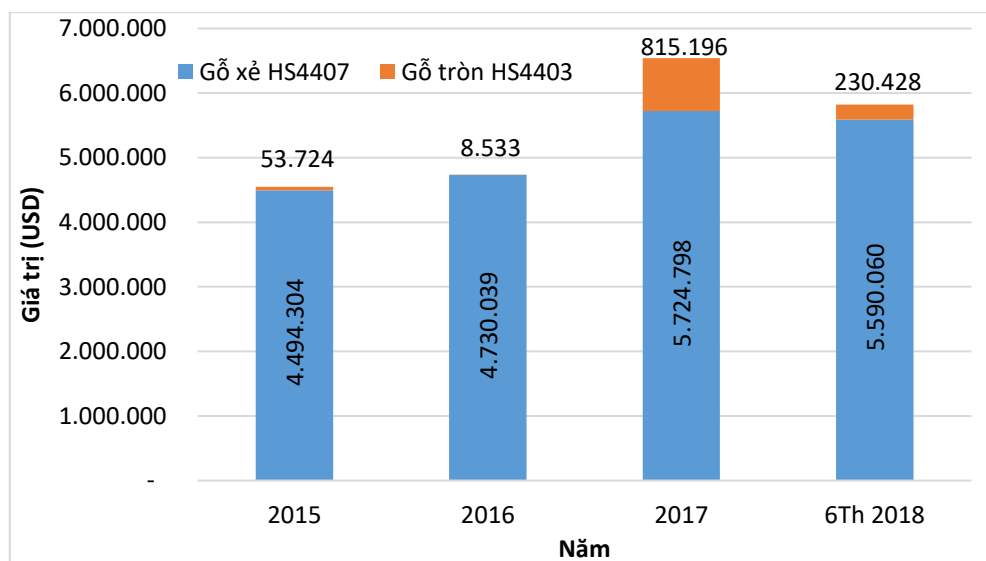
3.2. Nguồn cung gỗ cao su nhập khẩu

Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu một lượng nhỏ gỗ cao su nguyên liệu từ các nước, phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Kim ngạch và khối lượng nhập khẩu

Theo nguồn số liệu Hải quan, kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su vào Việt Nam nhỏ: trên 4,5 triệu USD năm 2015, 4,7 triệu USD năm 2016, 6,5 triệu USD năm 2017. Sáu tháng đầu năm 2018, giá trị nhập gỗ cao su của Việt Nam tăng mạnh so với các năm trước, đạt 5,8 triệu USD, tương đương 89% tổng kim ngạch nhập khẩu loại gỗ này của cả năm 2017 trước đó. Giá trị nhập khẩu gỗ cao su xẻ vượt xa giá trị nhập khẩu gỗ cao su tròn (Hình 7, Phụ lục 3).

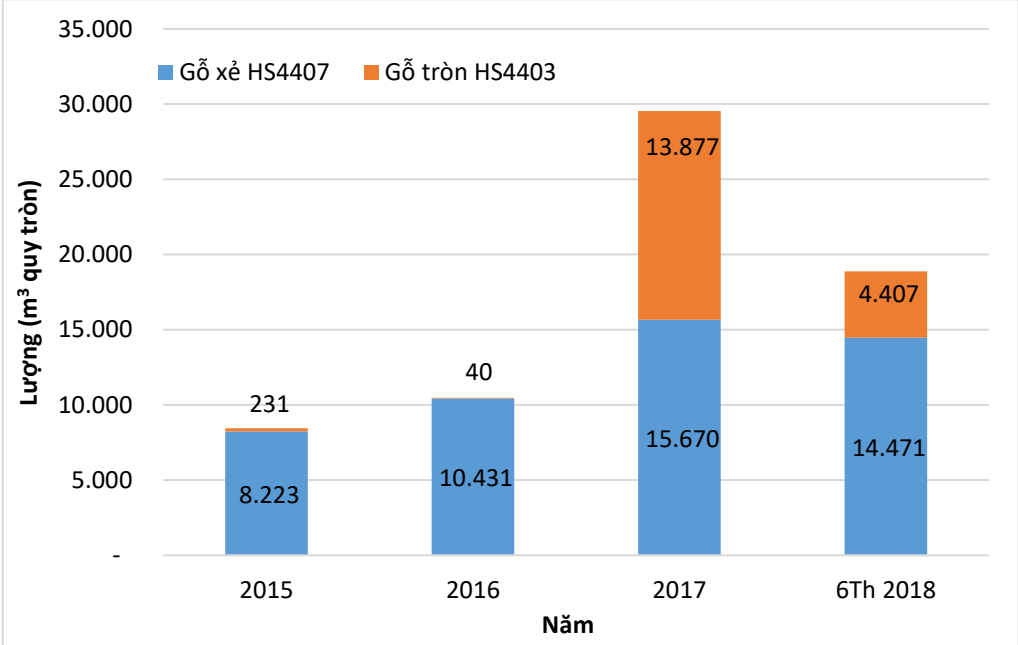
Hình 7: Giá trị nhập khẩu gỗ cao su tròn và xẻ 2015 – 6 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Năm 2015, Việt Nam nhập khẩu tổng số 8.454 m³ gỗ cao su quy tròn. Năm 2016 và 2017 lượng nhập tăng, ở các mức tương ứng là 10.471 m³ và 29.547 m³. Trong 6 tháng đầu năm 2018 Việt Nam nhập 18.878 m³ – tương đương gần 64% tổng lượng gỗ cao su nhập khẩu trong năm 2017, và cao hơn gần 1,8 lần so với tổng lượng nhập năm 2016 (Hình 8, Phụ lục 3).

Hình 8: Khối lượng gỗ cao su nhập khẩu vào Việt Nam, 2015 – 6 tháng 2018



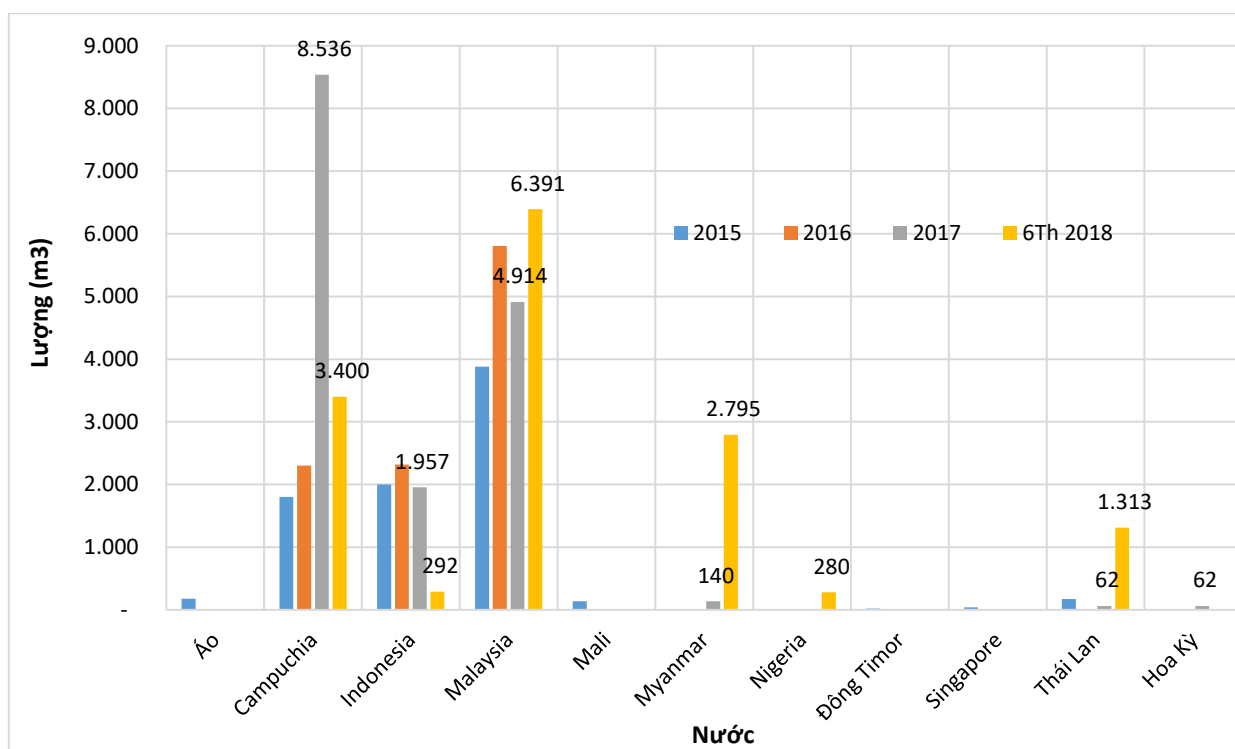
Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Các nguồn nhập khẩu gỗ cao su chính của Việt Nam

Đối với gỗ cao su xẻ (Hình 9 và 10):

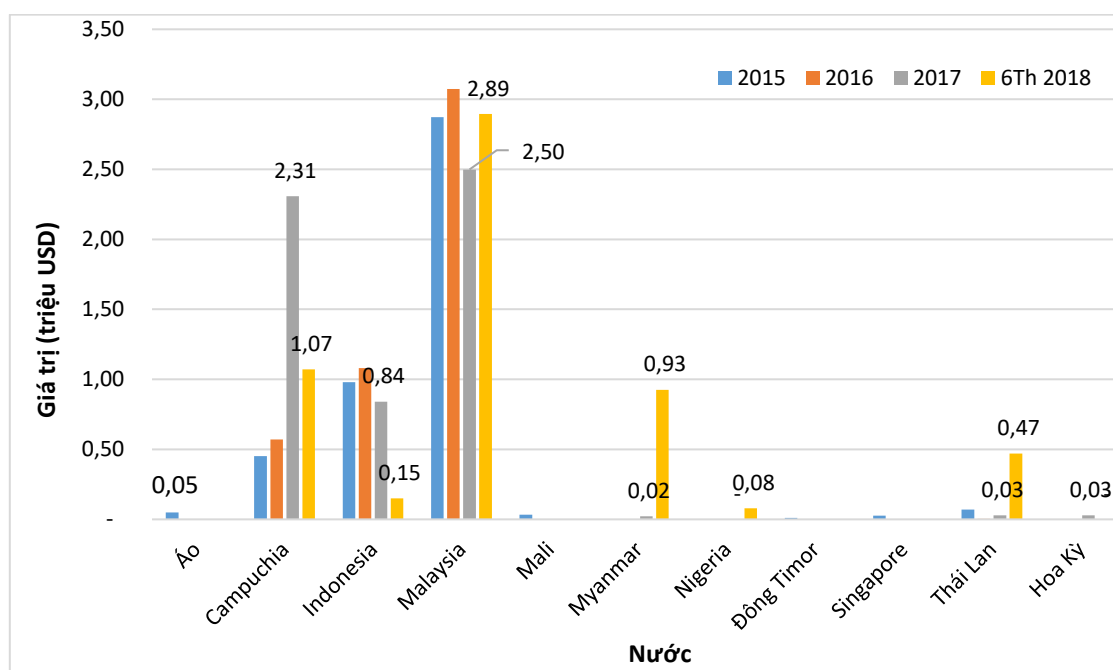
- Kể từ 2015 đến hết 6 tháng 2018, Việt Nam nhập khẩu gần 48.700 m³ gỗ cao su xẻ từ 11 nước. Các nước cung chính bao gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar và Thái Lan.
- Ba quốc gia Việt Nam nhập gỗ cao su xẻ nhiều nhất lần lượt là Malaysia (21.000 m³, chiếm 43% tổng khối lượng nhập giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018), Campuchia (16.000 m³, 33%), và Indonesia (6.600 m³, 13%). Khối lượng nhập từ 3 quốc gia này chiếm tới trên 89% tổng lượng nhập trong cùng giai đoạn.
- Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2018 lượng gỗ cao su nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh, đạt 14.471 m³, gần tương đương với lượng gỗ cao su xẻ nhập khẩu trong cả năm 2017 (15.670 m³).
- Năm 2017, Việt Nam nhập gỗ cao su xẻ nhiều nhất từ Campuchia (trên 8.500 m³), Malaysia (trên 4.900 m³), và Indonesia (gần 2.000 m³).
- So với năm 2017, lượng nhập khẩu gỗ cao su xẻ từ Malaysia, Myanmar, Thái Lan tăng mạnh trong năm 2018. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2018, lượng nhập từ Malaysia đạt gần 6.400 m³, tăng 1,3 lần so với khối lượng nhập cả năm 2017 từ thị trường này; nhập từ Myanmar gần 2.800 m³, tăng 20 lần so với lượng nhập cả năm 2017; nhập từ Thái Lan trên 1.300 m³, tăng 21 lần so với cả năm 2017.
- Năm 2018 là năm đầu tiên (trong 4 năm 2015 – 2018) Việt Nam nhập gỗ cao su xẻ từ Nigeria, với lượng nhập 280 m³.

Hình 9: Lượng gỗ cao su xẻ nhập khẩu vào Việt Nam, 2015 – 6 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 10: Giá trị gỗ cao su xẻ nhập khẩu từ các thị trường 2015 – 6 tháng 2018

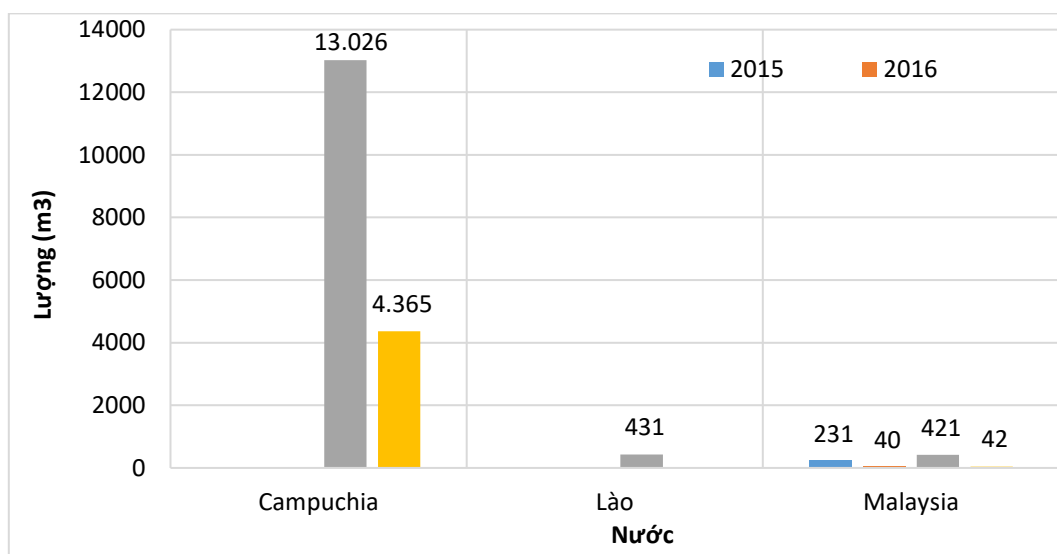


Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Đối với gỗ cao su tròn (Hình 11 và 12):

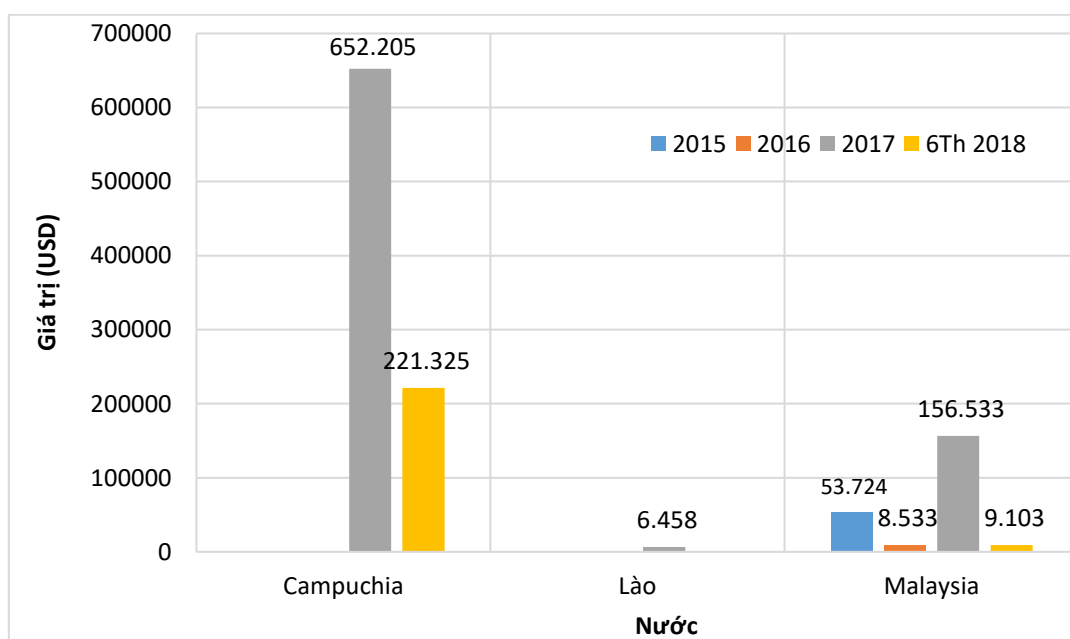
- Việt Nam chỉ nhập gỗ cao su tròn từ 3 quốc gia là Campuchia, Malaysia và Lào. Tổng lượng nhập từ 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018 chỉ là 18.555 m³. Tuy nhiên, Việt Nam mới chỉ nhập gỗ cao su tròn từ Lào trong năm 2016 (khối lượng 431 m³); năm 2018 lại không còn nhập từ nguồn này. Campuchia mới cung gỗ cao su tròn cho Việt Nam từ 2017. Lượng nhập từ Campuchia lớn hơn tổng lượng nhập từ cả Lào và Malaysia.
- Năm 2017, Việt Nam nhập hơn 13.000 m³ gỗ cao su tròn từ Campuchia, chiếm tới 93% tổng lượng gỗ cao su tròn nhập khẩu từ tất cả các nguồn vào Việt Nam trong cùng năm. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2018, Việt Nam đã nhập từ Campuchia 4.365 m³ gỗ cao su tròn, trong khi nhập từ Malaysia chỉ 42 m³.

Hình 11: Lượng gỗ cao su tròn nhập khẩu 2015 – 6 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 12: Giá trị gỗ cao su tròn nhập khẩu 2015 – 6 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

4. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ cao su

4.1. Giá trị và khối lượng gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su xuất khẩu

Theo số liệu của TCHQ, kim ngạch xuất khẩu gỗ cao su và các SPG có sử dụng gỗ cao su của Việt Nam tăng nhanh qua các năm.⁷ Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng từ gỗ cao su năm 2015 đạt 1,31 tỷ USD, năm 2016 đạt 1,51 tỷ USD, năm 2017 đạt 1,71 tỷ USD. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này đã đạt 882 triệu USD, tương đương 52% tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng này của cả năm 2017. Sự tăng trưởng liên tục này cho thấy nhu cầu sử dụng các sản phẩm làm từ gỗ cao su của Việt Nam ngày càng tăng.

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ (HS 94) lớn hơn nhiều so với tỷ trọng các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) (Bảng 4).

Năm 2017 Việt Nam đã xuất 3,5 triệu m³ gỗ cao su quy tròn. Lượng gỗ này nằm trong các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ.

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu gỗ cao su và SPG có sử dụng gỗ cao su 2015 – 6 tháng 2018 (USD)

Các mặt hàng	2015	2016	2017	6Th 2018
Sản phẩm gỗ (HS 94)	1.081.201.657	1.158.496.921	1.301.577.026	631.083.921
Nguyên liệu gỗ (HS 44)	227.095.807	348.394.272	412.720.088	250.592.748
Tổng (USD)	1.308.297.465	1.506.891.192	1.714.297.113	881.676.669

Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

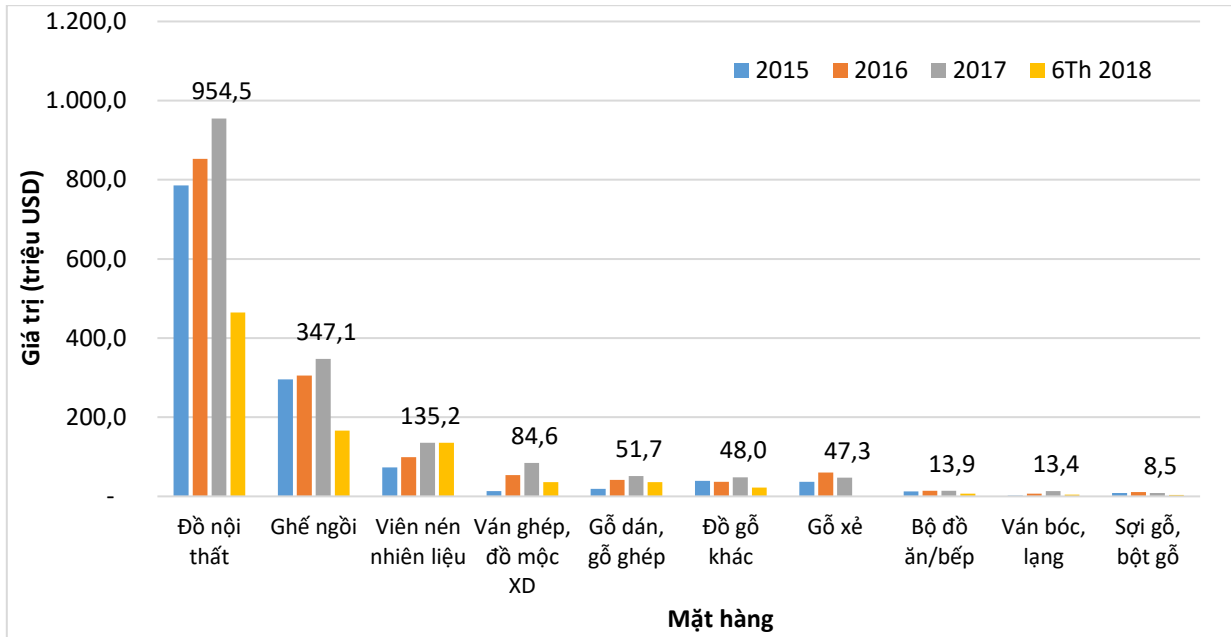
4.2. Sản phẩm và thị trường xuất khẩu chính

Theo số liệu của TCHQ, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu trên 20 mặt hàng gỗ cao su và SPG có sử dụng gỗ cao su đến hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cụ thể năm 2015 Việt Nam xuất 23 mặt hàng là gỗ cao su và SPG có sử dụng gỗ cao su đi 97 nước, năm 2016 xuất 23 mặt hàng đi 106 nước, năm 2017 xuất 22 mặt hàng đi 109 nước, và 6 tháng đầu năm 2018 xuất 22 mặt hàng đi 103 nước.

Xếp theo thứ tự quy mô giá trị xuất khẩu, các mặt hàng sử dụng gỗ cao su có giá trị xuất khẩu lớn nhất bao gồm: Đồ nội thất; Ghế ngồi; Viên nén nhiên liệu; Ván ghép, đồ mộc xây dựng; và Gỗ dán, gỗ ghép. Các sản phẩm gỗ có giá trị gia tăng cao hơn so với gỗ nguyên liệu được xuất khẩu bao gồm Đồ nội thất và Ghế ngồi. Đây là 2 nhóm mặt hàng chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng giá trị xuất khẩu của tất cả các năm, từ 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018 (xem chi tiết Hình 13 và Phụ lục 4).

⁷ Sản phẩm có sử dụng gỗ cao su là sản phẩm có dưới 100% gỗ nguyên liệu tạo sản phẩm làm từ gỗ cao su. Số liệu hải quan không cho phép nghiên cứu này tính toán được tỷ trọng gỗ cao su trong mỗi sản phẩm có sử dụng gỗ cao su.

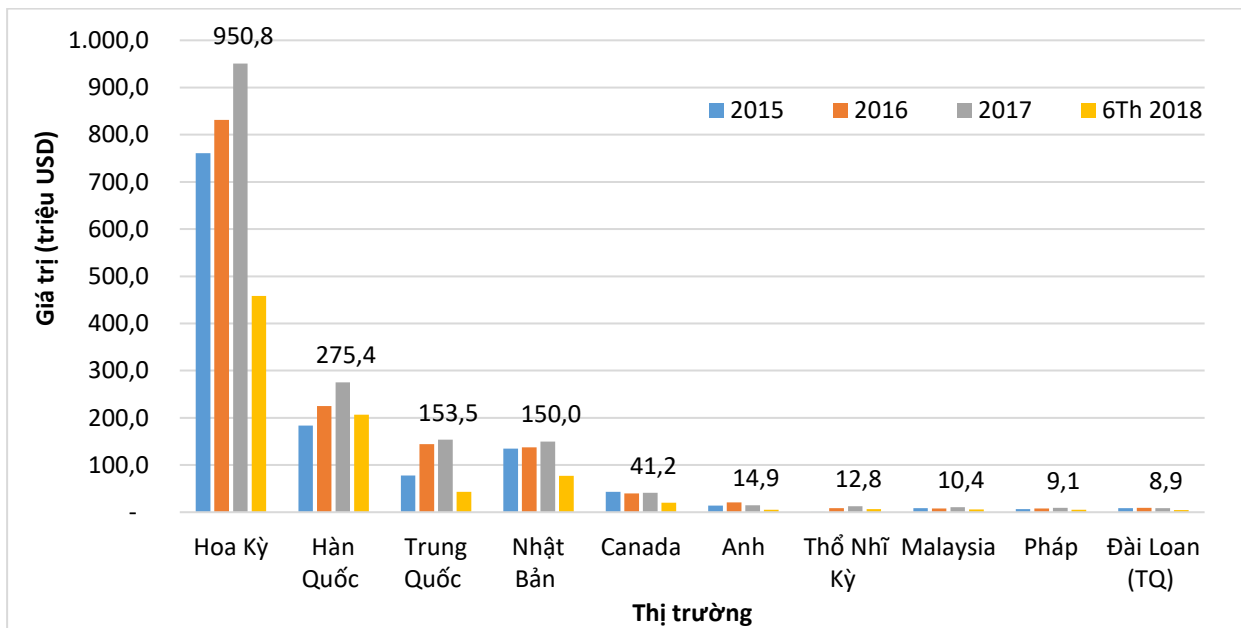
Hình 13: Giá trị xuất khẩu gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su theo mặt hàng 2015 – 6 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 14 cho thấy 5 thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ cao su và SPG sử dụng gỗ cao su lớn nhất của Việt Nam, tính theo giá trị nhập khẩu từ cao xuống thấp lần lượt là Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, và Canada. Năm 2017, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ 5 thị trường này đạt 1,57 tỷ USD, bằng 93,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các mặt hàng làm từ gỗ cao su từ Việt Nam xuất sang tất cả các nước. Xu hướng nhập khẩu vào 5 thị trường này ngày càng tăng (xem chi tiết trong Phụ lục 5).

Hình 14: Giá trị xuất khẩu gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su theo thị trường 2015 – 6 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 13 và Phụ lục 4 cho thấy xu hướng xuất khẩu Đồ nội thất, Ghế ngồi, Viên nén nhiên liệu, Ván ghép, Đồ mộc xây dựng, Gỗ dán và Gỗ ghép ngày càng tăng.

Kim ngạch xuất khẩu cũng mở rộng ở các thị trường như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản (là 4 trong 5 thị trường dẫn đầu về kim xuất khẩu của Việt Nam), Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Malaysia.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường như Anh, Úc, các nước Tiểu Vương quốc Ả Rập giảm (chi tiết xem Hình 14 và Phụ lục 5).

5. Tiêu thụ gỗ và SPG cao su tại thị trường nội địa

Số liệu được tổng hợp và tính toán dựa trên các nguồn số liệu khác nhau cho thấy năm 2017:

- Tổng cung gỗ cao su nguyên liệu ra thị trường: 5.122.691 m³ quy tròn, bao gồm
 - o Khối lượng gỗ cao su thanh lý trong nước: 5.093.144 m³
 - o Khối lượng gỗ cao su nhập khẩu: 29.547 m³
- Khối lượng gỗ và SPG xuất khẩu: 3.497.260 m³ (68,3% trong tổng lượng gỗ cao su cung ra thị trường)
- Khối lượng gỗ tiêu thụ trong nước: 1.625.431 m³ (31,7%).

Các sản phẩm được làm từ gỗ cao su tiêu thụ trong nước chủ yếu là các sản phẩm như Đồ nội thất, Đồ gỗ văn phòng, Ghế ngồi, và Ván ghép.

Gỗ cao su sau khi xử lý có màu sáng đẹp, dễ thay đổi màu sắc bề mặt thành nhiều gam từ sáng đến sậm. So với các mặt hàng được làm từ gỗ tự nhiên, các mặt hàng làm bằng gỗ cao su có mức giá thấp hơn rất nhiều. Với các lợi thế về màu sắc và giá cả, các sản phẩm làm bằng gỗ cao su hiện đang được tiêu thụ rộng rãi tại thị trường nội địa và ngày càng được sử dụng nhiều hơn.

Hiện chưa có những thông tin chính xác về chủng loại mặt hàng cụ thể, số lượng, xu hướng và thị hiếu tiêu dùng và kênh tiêu thụ khác nhau của sản phẩm được làm từ gỗ cao su tại thị trường nội địa.

6. Thảo luận một số khía cạnh chính sách

Vai trò của gỗ cao su đối với ngành chế biến gỗ và nhu cầu hợp tác

Gỗ cao su đã trở thành một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu rất quan trọng đối với ngành chế biến gỗ của Việt Nam, đặc biệt là vai trò trong xuất khẩu. Hàng năm, lượng cung gỗ từ nguồn này bình quân lên tới 4,5 – 5 triệu m³ quy tròn, chủ yếu nguồn cung này được khai thác từ các vườn cao su đại điền thanh lý. Lượng cung này được đưa vào chuỗi cung xuất khẩu khoảng 70%, phần còn lại đưa vào chế biến các mặt hàng phục vụ tiêu dùng nội địa. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng được làm từ gỗ cao su, bao gồm cả các mặt hàng 100% là gỗ cao su và các mặt hàng có sử dụng 1 phần gỗ cao su, khoảng 1,7 tỷ USD, chiếm khoảng gần 23% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước. Xuất khẩu các mặt hàng sử dụng gỗ cao su ngày càng tăng, thể hiện qua con số tăng trưởng liên tục về kim ngạch (1,3 tỷ USD năm 2015 lên 1,5 tỷ USD năm 2016).

Với tổng diện tích khoảng 970.000 ha năm 2017 và tái canh khoảng 21.000 ha hàng năm trong giai đoạn 2018 – 2030, gỗ cao su có tiềm năng rất lớn trong việc nâng cao giá trị gia tăng thông qua việc gỗ có chứng chỉ bền vững. Các vườn cao su tập trung, vườn cây đại điền có diện tích lớn có những lợi thế quan trọng trong việc giảm chi phí về tuân thủ các yêu cầu đối với gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Gỗ có chứng chỉ FSC sẽ là một lợi thế quan trọng đối với các DN sử dụng gỗ nói riêng và ngành cao su cùng với ngành gỗ nói chung trong việc tiếp tục mở rộng thị trường đối với các mặt hàng làm từ gỗ cao su, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu của ngành. Đạt chứng chỉ gỗ quản lý bền vững cũng sẽ mở ra cơ hội hợp tác giữa các DN của ngành cao su với các DN ngành chế biến gỗ xuất khẩu.

Tập đoàn Cao su đã đề ra chiến lược phát triển bền vững và thực hiện gỗ có chứng chỉ từ năm 2019. Trong bối cảnh Tập đoàn đã thực hiện cổ phần hóa, lãnh đạo Tập đoàn cũng khẳng định nhu cầu hợp tác sản xuất kinh doanh với các DN trong nước và ngoài nước về ngành chế biến sản phẩm gỗ cao su xuất khẩu

nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho ngành. Hiện một số công ty và tập đoàn lớn trong ngành chế biến gỗ như IKEA đang tìm kiếm nguồn gỗ cao su có chứng chỉ FSC. Điều này cho thấy các tín hiệu tích cực về cơ hội hợp tác quan trọng của ngành trong tương lai, với nguồn cung gỗ cao su có chứng chỉ FSC là động lực để hợp tác.

Trong tương lai, nguồn cung gỗ cao su từ tiểu điền sẽ tăng và sẽ vượt nguồn cung từ nguồn đại điền. Với một số lượng đông đảo các hộ tham gia chuỗi cung gỗ (khoảng 264.000 hộ), cung gỗ từ nguồn tiểu điền sẽ vô cùng phức tạp nếu không có những hoạt động hiệu quả nhằm tổ chức và quản lý thị trường. Tư thương là khâu quan trọng kết nối các hộ với các cơ sở chế biến. Tuy nhiên, nếu tổ chức không tốt (như hiện nay), khâu trung gian này sẽ là những mạng lưới chằng chịt, nhiều tầng lớp, cạnh tranh lẫn nhau, gây ra những bất lợi cho các hộ tiểu điền. Liên kết giữa hộ cung gỗ cao su và các cơ sở chế biến gỗ, như những mô hình hiện đang được triển khai đối với gỗ keo và chứng chỉ rừng bền vững theo nhóm hộ (Nguyễn Vinh Quang và cộng sự, 2017), có thể là những mô hình tốt nhằm thực hiện tổ chức kết nối các hộ cao su tiểu điền với thị trường, giúp nâng cao giá trị gia tăng cho ngành và tạo thị trường ổn định cho hộ.

Số liệu về lượng cung gỗ cao su ra thị trường

Đến nay, chưa có những con số thống nhất, có tính tin cậy cao về lượng cung gỗ nguyên liệu cao su ra thị trường. Các con số đưa ra, bao gồm cả các con số trong Báo cáo này dự báo về lượng cung gỗ cao su ra thị trường trong tương lai chỉ là ước tính. Các nguồn thông tin ước tính chưa thống nhất và độ tin cậy thấp. Nguyên nhân chính là bởi hiện chưa có bất cứ một khảo sát cơ bản nào được thực hiện về ngành, bao gồm cả cao su đại điền và tiểu điền, nhằm tìm hiểu các thông tin cơ bản về hoạt động sản xuất kinh doanh, xu hướng đầu tư và các thay đổi trong tương lai. Với vai trò là nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho ngành, việc đưa ra các con số dự báo về lượng cung trong tương lai có độ tin cậy cao là điều quan trọng. Các con số này không chỉ giúp cho các DN chủ động trong kế hoạch sản xuất kinh doanh mà còn giúp cho ngành chế biến gỗ đưa ra các kế hoạch nhằm ổn định nguồn nguyên liệu, tránh được những rủi ro liên quan đến nguồn cung nguyên liệu, đặc biệt từ nguồn cung nhập khẩu.

Tạo một cơ sở dữ liệu có độ tin cậy cao về cung gỗ nguyên liệu cao su là điều vô cùng cần thiết. Để làm được điều này đòi hỏi cần có thiện chí và nỗ lực của cả ngành cao su và các ngành khác. Hiệp hội Cao su và Tập đoàn Cao su có vai trò quan trọng trong tiến trình này, cần nắm bắt thông tin chi tiết về lượng cung trong tương lai từ các thành viên của mình. Ngành thống kê cần phối hợp với ngành nông nghiệp, thực hiện các thống kê chi tiết, có độ tin cậy cao về cao su tiểu điền, bao gồm diện tích, loại giống, độ tuổi của cây chia theo các vùng. Bên cạnh đó, cũng cần có những nghiên cứu đánh giá về hệ thống tổ chức thị trường, bao gồm khâu thu mua gỗ cao su nguyên liệu hiện nay của cao su đại điền và đặc biệt là cao su tiểu điền. Các thông tin về hệ thống này sẽ giúp cho các cơ quan quản lý và ngành cao su đưa ra những kiến nghị thay đổi, nhằm tổ chức thị trường tốt hơn, tăng hiệu quả giữa các khâu toàn bộ chuỗi cung. Các thông tin này cũng sẽ góp phần cho ngành gỗ có kế hoạch ổn định nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào.

Xuất khẩu gỗ nguyên liệu của ngành cao su

Cạnh tranh mua bán gỗ cao su nguyên liệu đã, đang và sẽ tiếp tục diễn ra trong tương lai. Cạnh tranh, bao gồm cả một số hoạt động cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến việc một số DN trong ngành chế biến gỗ không thể tiếp cận với nguồn cung gỗ cao su nguyên liệu, đặc biệt từ nguồn cao su đại điền. Nguồn cung từ tiểu điền hiện rất phức tạp. Tại một số nơi, hệ thống thương lái phát triển, thực hiện việc thu gom gỗ từ tiểu điền, sau đó bán lại cho các tư thương Trung Quốc.

Tư thương Trung Quốc mua gỗ cao su nguyên liệu với lượng trên dưới 200.000 m³/năm chỉ ra một số tồn tại của cả ngành cao su và ngành gỗ của Việt Nam hiện nay. Các DN chế biến gỗ của Việt Nam mặc dù rất cần nguồn cung gỗ nguyên liệu này nhưng không thể cạnh tranh với các DN Trung Quốc, đặc biệt tại vùng

Tây Nguyên. Điều này đã được nhiều cơ quan báo chí phản ánh chi tiết.⁸ Các DN của Việt Nam thua trên sân nhà ít nhất trên 2 phương diện: Kém trong việc tổ chức hệ thống thu mua và không thể cạnh tranh về giá. Thời gian vừa qua, ngành gỗ Việt Nam đã kiến nghị Chính phủ đưa ra những biện pháp hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu, thông qua công cụ thuế. Trong ngắn hạn, công cụ này có thể hạn chế được xuất khẩu nguyên liệu thô. Tuy nhiên, áp thuế xuất khẩu mặc dù có thể làm hạn chế được phần nào việc xuất gỗ nguyên liệu và đem lại lợi ích cho các DN chế biến, áp thuế xuất khẩu có thể tác động tiêu cực tới các hộ tiểu điền, bởi thuế có thể là nguyên nhân làm giảm giá thu mua nguyên liệu gỗ đầu vào. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các chính sách can thiệp thị trường thông qua các công cụ thuế chưa chắc đã là giải pháp tốt. Chính sách và cơ chế cần đi theo hướng khuyến khích phát triển, thay vì hành chính mệnh lệnh, nhằm khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo đà cho phát triển bền vững.

Tính pháp lý của nguồn gỗ cao su

Trong Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) có nêu rõ “cây cao su ở Việt Nam được xem là cây đa mục đích, được trồng và khai thác trên cả đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp.” Gỗ cao su và sản phẩm được chế biến từ gỗ cao su khai thác trong nước được đưa vào Hệ thống VNTLAS cần phải đảm bảo hồ sơ nguồn gốc hợp pháp được quy định tại Nguyên tắc I của Phụ lục II). Hiệp định cũng chỉ ra rằng gỗ cao su nhập khẩu được coi là gỗ nhập khẩu và thuộc đối tượng phải tuân thủ các quy định tại mục:

- Gỗ nhập khẩu: Tuân thủ quy định hải quan, kiểm dịch thực vật (Sở NN-PTNT, cơ quan hải quan cửa khẩu), quản lý chuỗi cung ứng (kiểm lâm sở tại)
- Quy định thương mại về xuất nhập khẩu gỗ (Bộ Công thương)

Đối với hộ gia đình, Nguyên tắc 1 của Định nghĩa Gỗ hợp pháp quy định về việc khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quản lý sử dụng đất, sử dụng rừng, quản lý môi trường và xã hội. Tiêu chí 8 của nguyên tắc này yêu cầu việc tuân thủ quy định về khai thác gỗ cao su, trong đó khai thác gỗ cao su đảm bảo hợp pháp tuân thủ quy định về pháp luật sử dụng đất, với một trong những văn bản sau là bằng chứng hợp pháp:

- Quyết định giao đất: trước ngày 15/10/1993
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: Từ 15/10/1993 đến nay
- Quyết định thuê đất: Từ 15/10/1993 đến nay
- Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại điều 100 của Luật Đất đai
- Xác nhận của UBND xã là đất đang sử dụng, không có tranh chấp.

Bên cạnh đó, các yêu cầu pháp lý có liên quan đến tính hợp pháp của gỗ cao su từ hộ có quy định về việc tuân thủ các quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác. Để đảm bảo điều này, hộ cần có bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác và bảng kê lâm sản.

Mặc dù các diện tích cao su tiểu điền có thể đáp ứng được với các yêu cầu của VPA, cần có thông tin chuyển tải các yêu cầu này cho các hộ hiện nay. Thông tin tiếp cận với các hộ giúp hộ chuẩn bị tốt hơn, nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đưa ra trong VPA.

Các diện tích cao su tiểu điền phát triển trên các diện tích đất lâm nghiệp cần có thông tin rõ ràng về tính pháp lý của nguồn đất trồng cao su. Các diện tích cao su của hộ được trồng trên các diện tích đất lâm nghiệp không có tính pháp lý rõ ràng (ví dụ đất tranh chấp) sẽ không thể đáp ứng các yêu cầu của VPA. Điều này đòi hỏi hộ cần tiếp cận được với các thông tin trong VPA, và các cơ quan quản lý cần phối hợp với hộ để giải quyết các khúc mắc này. Hoạt động cần ưu tiên thực hiện là thống kê cụ thể các diện tích

⁸ Một số thông tin bao gồm: <https://news.zing.vn/doanh-nghiep-trung-quoc-o-at-mua-go-cao-su-post708086.html>; <http://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/trung-quoc-tang-mua-go-cao-su-am-muu-hai-go-viet-3325934/>; <http://congthuong.vn/khan-nguon-cung-go-cao-su-80929.html>

cao su tiểu điền nằm trong tình trạng này hiện nay, từ đó cần có những thảo luận về chính sách nhằm giải quyết vấn đề.

Trong VPA, quy định đối với hộ tham gia vận chuyển, buôn bán gỗ (bao gồm gỗ cao su) bao gồm việc tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng, vườn nhà, trang trại và cây phân tán (bao gồm cả gỗ cao su). Cụ thể, việc tuân thủ cần đảm bảo:

- Tuân thủ hồ sơ hợp pháp cần có: hóa đơn theo quy định của bộ tài chính (nếu mua từ tổ chức)
- Bảng kê lâm sản

Các hộ/cơ sở sản xuất tham gia khâu chế biến cần tuân thủ quy định về mua bán vận chuyển gỗ, trong đó nêu rõ các hộ/cơ sở chế biến cần tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động.

Các tổ chức và hộ gia đình tham gia trồng, chế biến và kinh doanh gỗ cao su cần tuân thủ những quy định đã được nêu trong VPA. Các hoạt động liên quan đến vận chuyển, buôn bán, chế biến ở cấp hộ hiện nay hầu hết còn mang tính tự phát. Tuân thủ các yêu cầu của VPA đòi hỏi hộ cần phải có những thay đổi quan trọng trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh của mình. Hoạt động cần thực hiện đầu tiên là chuyển tải các yêu cầu trong VPA tới hộ. Tiếp đến, cần có những hỗ trợ, bao gồm tập huấn, hướng dẫn,... giúp hộ thay đổi cách thức thực hiện các hoạt động, xây dựng năng lực nhằm đáp ứng được với các yêu cầu của VPA. Để làm được điều này đòi hỏi sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, bao gồm cả Hội Nông dân, Hội Chủ rừng, các tổ chức xã hội dân sự và chính quyền địa phương.

Tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung

Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đã chính thức bắt đầu từ tháng 6 năm 2018, với hàng trăm tỷ USD giá trị hàng hóa bị mỗi bên đánh thuế từ 10 – 25% khi xuất vào thị trường của nhau.⁹ Mức thuế thậm chí có thể cao lên đến 44% trong thời gian tới nếu 2 bên không tìm được giải pháp. Các mặt hàng đồ gỗ nằm trong số hàng hóa của Trung Quốc bị Mỹ đánh thuế.

Cuộc chiến thương mại của 2 quốc gia này chắc chắn có tác động trực tiếp đến ngành chế biến gỗ của Việt Nam, trong đó có gỗ và SPG cao su (Trần Thị Thúy Hoa và cộng sự, 2018). Báo cáo Thương mại Gỗ Việt Nam – Trung Quốc (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2018) cho thấy trong 6 tháng đầu 2018, tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ đạt khoảng 88.800 m³, thấp hơn nhiều so với con số 178.200 m³ trong cùng kỳ của năm 2017. Đặc biệt 6 tháng đầu năm 2018 lượng gỗ cao su xuất sang Trung Quốc giảm rất sâu, chỉ còn khoảng 2.500 m³, tương đương với trên 1% lượng xuất khẩu gỗ cao su của cả năm 2017 (215.500 m³) vào thị trường này. Sự sụt giảm đáng kể này rất có thể là phản ứng của các DN chế biến tại Trung Quốc khi các sản phẩm gỗ họ sản xuất gặp khó khi tiếp cận thị trường Mỹ (do mức thuế mới).

Mặc dù vậy, việc Mỹ đánh thuế cao với các mặt hàng gỗ của Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ có thể có lợi cho các DN chế biến của Việt Nam. Báo cáo Thương mại Gỗ và SPG Việt Nam – Hoa Kỳ (Nguyễn Vinh Quang và cộng sự, 2018) cho thấy xu hướng tiếp tục tăng trưởng giá trị xuất khẩu SPG từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018. Thông tin từ một số DN của Việt Nam hiện đang xuất khẩu đồ gỗ cho thấy các đơn hàng vào Mỹ đang có xu hướng tăng, đặt biệt trong thời gian gần đây. Theo các DN này, nguyên nhân đơn hàng vào Mỹ tăng là do tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là cuộc chiến này có thể dẫn tới sự dịch chuyển trong đầu tư vào ngành chế biến gỗ của Việt Nam từ các DN đến từ Trung Quốc. Sự dịch chuyển này nếu tạo ra sự tăng trưởng đột biến về kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ từ Việt Nam vào Mỹ có thể sẽ tạo ra mối quan tâm đặc biệt từ Chính phủ Mỹ, và điều này có thể là nguyên nhân gây rủi ro cho ngành. Cần lưu ý rằng với lý do đòi hỏi thương

⁹ Tính đến 24/9/2018, Mỹ đã chính thức áp thuế 10 – 25% lên hàng nghìn mặt hàng trị giá gần 250 tỷ USD nhập khẩu từ Trung Quốc. Trung Quốc ở chiều ngược lại trả đũa bằng cách áp mức thuế tương tự 10 – 25% lên khoảng 110 tỷ USD hàng hóa nhập từ Mỹ (<http://vneconomy.vn/my-trung-chinh-thuc-ap-thue-len-260-ty-usd-hang-hoa-2018092412033261.htm>).

mại công bằng, ngoài việc áp dụng đạo luật chống bán phá giá và chống trợ cấp của chính phủ lên một số mặt hàng nhập khẩu từ nước ngoài, Chính phủ Mỹ còn có và áp dụng đạo luật chống lẩn tránh các loại thuế. Dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam, xuất khẩu đồ gỗ của Trung Quốc có nguồn gốc từ Việt Nam có thể được liệt kê vào hình thức lẩn tránh thuế. Ngoài ra, DN Việt Nam sử dụng một phần nguyên liệu gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ cũng có thể gặp phải rủi ro. Tình trạng này nếu xảy ra thì không chỉ ảnh hưởng đến riêng các DN chế biến gỗ Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam, mà toàn bộ ngành chế biến gỗ của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng. Việt Nam đã có bài học đối với ngành thép trong thời gian gần đây.¹⁰ Các cơ quan quản lý của Việt Nam cần kịp thời đưa ra những biện pháp tốt nhằm ngăn chặn nguy cơ chuyển dịch đầu tư với mục đích lẩn tránh thuế của DN Trung Quốc trong ngành chế biến gỗ. Thúc đẩy liên kết giữa Ngành cao su và ngành chế biến gỗ, giữa các DN chế biến, cung cấp nguyên liệu và xuất khẩu đồ gỗ, minh bạch chia sẻ thông tin giữa các DN cũng là các biện pháp tốt góp phần phát triển bền vững ngành gỗ Việt Nam.

Đảm bảo nguồn cung nguyên liệu gỗ cao su trong tương lai

Thực tế cho thấy nhu cầu sử dụng gỗ cao su để sản xuất các SPG phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa liên tục tăng. Tuy nhiên theo ước tính và kế hoạch thanh lý hiện tại các vườn cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, từ 2018 đến 2023, do nguồn cung gỗ cao su giảm, chỉ còn khoảng 50% mức cung hiện tại, các DN chế biến gỗ sẽ thiếu hụt tương đương khoảng 50% lượng gỗ cao su nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất. Để đảm bảo nguồn cung gỗ cao su nguyên liệu cho sản xuất trong giai đoạn này, Tập đoàn Cao su nên điều chỉnh tăng thêm diện tích thanh lý so với kế hoạch mà Tập đoàn đã đề ra trước đó. Bên cạnh đó, các DN chế biến gỗ cần tìm kiếm nguồn cung gỗ cao su nguyên liệu thay thế từ nước ngoài và từ nguồn tiểu điền. Để ổn định nguồn cung gỗ cao su nguyên liệu trong dài hạn, Tập đoàn Cao su và các cơ quan chuyên môn ở các địa phương nên xem xét đưa các giống cây cao su cho năng suất gỗ cao vào trồng khi tái canh, quy hoạch chu kỳ khai thác ngắn hơn để có nguồn gỗ nguyên liệu sớm hơn (chu kỳ hiện nay 25 – 30 năm, có thể rút ngắn còn 22 – 23 năm). Chủ động và đảm bảo nguồn cung nguyên liệu đầu vào là một trong những khâu quan trọng nhất trong sản xuất kinh doanh của ngành chế biến gỗ./.

¹⁰ Xem chi tiết tại: <https://thanhnien.vn/the-gioi/my-ap-thue-chong-pha-gia-len-thep-viet-nam-co-nguon-goc-trung-quoc-907216.html>; <https://www.thesaigontimes.vn/266003/My-ap-thue-phat-doi-voi-thep-Viet-Nam.html>

Phụ lục

Phụ lục 1: Ước tính lượng gỗ cao su sử dụng làm hàng xuất khẩu năm 2017 (m³ quy tròn)

TT	Các mặt hàng	Mã HS	Giá trị xuất khẩu 2017 (USD)			Lượng xuất khẩu 2017 (m ³ quy tròn)				
			Tổng giá trị SP có sử dụng gỗ cao su	SP sử dụng 100% gỗ cao su	SP sử dụng gỗ cao su và 1 phần gỗ khác	Tỷ lệ gỗ cao su trong SP có lẫn gỗ khác	Hệ số quy đổi	Lượng quy đổi SP sử dụng 100% gỗ cao su (m ³)	Lượng quy đổi SP sử dụng gỗ cao su và 1 phần gỗ khác (m ³)	Tổng lượng gỗ cao su (m ³)
i	ii	iii	iv = v + vi	v	vi	vii	viii	ix = (v/1500\$)*viii	x = ((vi/1500\$)*viii)*vii	xi = ix+x
1	Đồ nội thất	9403	954.512.213	281.728.347	672.783.866	90%	3,5	657.366	1.412.846	2.070.212
2	Ghế ngồi	9401	347.062.713	268.896.522	78.166.191	90%	4,0	717.057	187.599	904.656
3	Viên nén nhiên liệu	440131	135.172.835		135.172.835	90%	1,3	-	105.435	105.435
4	Ván ghép, đồ mộc xây dựng	4418	84.556.481	84.535.318	21.164	90%	2,0	112.714	25	112.739
5	Gỗ dán, gỗ ghép	4412	51.660.983	27.534.060	24.126.923	90%	2,5	45.890	36.190	82.080
6	Đồ gỗ khác	4421	48.016.538	47.656.410	360.128	90%	3,0	95.313	648	95.961
7	Gỗ xẻ	4407	47.259.610	47.259.610	-		1,4	44.109	-	44.109
8	Bộ đồ ăn/bếp	4419	13.934.200	13.927.502	6.698	90%	3,0	27.855	12	27.867
9	Ván bóc, lạng	4408	13.351.978	13.351.978	-		3,3	29.374	-	29.374
10	Sợi gỗ, bột gỗ	4405	8.499.061	7.018.965	1.480.096	90%	1,7	7.955	1.510	9.465
11	Đồ trang trí	4420	3.000.301	2.660.275	340.026	90%	3,0	5.321	612	5.933
12	Giá, kệ kê hàng	4415	2.938.639	697.253	2.241.386	90%	2,0	930	2.690	3.619
13	Khung tranh, ảnh, gương	4414	2.043.529	632.483	1.411.045	90%	2,0	843	1.693	2.537
14	Dụng cụ bằng gỗ	4417	1.059.928	1.059.928	-		2,0	1.413	-	1.413
15	Ván ghép	4413	525.083	525.083	-		2,6	910	-	910
16	Ván dăm	4410	270.723	25.831	244.892	90%	2,3	40	338	378
17	Gỗ thùng	4416	266.127	266.127	-		2,0	355	-	355
18	Ván sàn	4409	102.412	102.412	-		2,1	143	-	143
19	Dăm gỗ	440122	53.446		53.446	90%	1,9	-	61	61
20	Gỗ tròn	4403	4.780	4.780	-		1,0	3	-	3
21	Gỗ đai thùng	4404	3.433	3.433	-		1,9	4	-	4
22	Đồ nội thất khác	9404	2.100	2.100	-		3,5	5	-	5
	Tổng		1.714.297.113	797.888.417	916.408.696			1.747.601	1.749.659	3.497.260

Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Phụ lục 2: Diện tích và tỷ lệ trồng cao su đại điền và tiểu điền tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2017

Năm trồng	Tổng diện tích (ha)		% tổng diện tích	
	DT đại điền	DT tiểu điền	Đại điền	Tiểu điền
1990	200.829	20.871	91%	9%
1991	203.545	17.055	92%	8%
1992	196.040	16.360	92%	8%
1993	216.351	26.149	89%	11%
1994	221.347	37.053	86%	14%
1995	222.832	55.568	80%	20%
1996	200.069	54.131	79%	21%
1997	264.403	83.097	76%	24%
1998	274.193	107.807	72%	28%
1999	278.432	116.468	71%	29%
2000	279.000	133.000	68%	32%
2001	280.000	135.800	67%	33%
2002	281.200	147.600	66%	34%
2003	285.400	155.400	65%	35%
2004	289.173	164.927	64%	36%
2005	296.217	186.483	61%	39%
2006	299.260	222.940	57%	43%
2007	301.859	254.441	54%	46%
2008	322.582	308.918	51%	49%
2009	329.425	348.275	49%	51%
2010	381.641	367.059	51%	49%
2011	436.349	365.251	54%	46%
2012	490.344	427.556	53%	47%
2013	492.216	466.584	51%	49%
2014	507.057	471.843	52%	48%
2015	497.689	487.911	50%	50%
2016	498.873	474.627	51%	49%
2017	474.667	495.033	49%	51%

Nguồn: Số liệu 1990 – 2009: Ước tính và tổng hợp; Số liệu 2010 – 2016: VRA tổng hợp từ nguồn Sở NN-PTNT các tỉnh; 2017: TCTK.

Phụ lục 3: Gỗ cao su xẻ và tròn nhập khẩu giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018

Gỗ cao su xẻ (HS 4407):

TT NK	Lượng (m3)				Trị giá (USD)			
	2015	2016	2017	6Th 2018	2015	2016	2017	6 Th 2018
Austria	176				49.720			
Cambodia	1.800	2.300	8.536	3.400	452.270	571.650	2.307.400	1.071.000
Indonesia	2.000	2.318	1.957	292	979.193	1.080.143	840.846	150.476
Malaysia	3.878	5.806	4.914	6.391	2.872.293	3.073.752	2.498.701	2.894.595
Mali	135				33.792			
Myanmar (Burma)			140	2.795			21.310	925.972
Nigeria				280				78.724
Papua New Guinea	19				10.970			
Singapore	40				27.049			
Thailand	174	7	62	1.313	69.017	4.493	28.616	469.293
United States of America			62				27.925	
Grand Total	8.223	10.431	15.670	14.471	4.494.304	4.730.039	5.724.798	5.590.060

Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam

Gỗ cao su tròn (HS 4403):

TT NK	Lượng (m3)				Trị giá (USD)			
	2015	2016	2017	2018	2015	2016	2017	2018
Cambodia			13.026	4.365			652.205	221.325
Laos			431				6.458	
Malaysia	231	40	421	42	53.724	8.533	156.533	9.103
Tổng lượng nhập	231	40	13.877	4.407	53.724	8.533	815.196	230.428

Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Phụ lục 4: Lượng và giá trị gỗ và SGP có sử dụng gỗ cao su xuất khẩu giai đoạn 2015 – 6 tháng đầu năm 2018

TT	Các mặt hàng	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		6Th 2018	
			Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)
1	Đồ nội thất (chiếc)	9403	25.461.498	785.969.887	27.358.491	852.972.551	23.637.516	954.512.213	9.705.293	464.484.094
2	Ghế ngồi (chiếc)	9401	43.052.914	295.204.163	58.762.731	305.442.243	57.031.350	347.062.713	25.020.304	166.599.828
3	Viên nén nhiên liệu (tấn)	440131	690.120	72.797.040	1.052.664	98.977.489	1.303.961	135.172.835	976.265	135.748.432
4	Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	4418	19.914	13.250.996	133.330	53.973.683	198.139	84.556.481	68.403	36.247.267
5	Gỗ dán, gỗ ghép (m3)	4412	44.405	18.913.305	99.495	41.612.010	117.890	51.660.983	81.805	35.726.335
6	Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	8.669.023	39.412.411	4.502.097	37.013.269	6.452.798	48.016.538	2.620.552	21.852.335
7	Gỗ xẻ (m3)	4407	138.766	36.704.829	268.270	60.588.840	217.285	47.259.610	3.285	568.966
8	Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	8.208.817	12.712.411	8.576.795	14.138.590	9.106.956	13.934.200	3.886.133	6.770.866
9	Ván bóc, lạng (m3)	4408	13.380	1.711.194	87.734	6.821.328	216.056	13.351.978	102.142	4.812.726
10	Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405	54.831	8.378.998	54.087	10.892.273	60.179	8.499.061	49.881	3.270.879
11	Đồ trang trí (chiếc)	4420	1.413.809	2.678.731	2.261.843	3.241.865	1.983.961	3.000.301	1.140.111	1.772.051
12	Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	104.339	835.950	216.688	1.751.084	68.540	2.938.639	10.979	275.197
13	Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	236.697	991.201	449.913	2.161.689	354.071	2.043.529	359.263	1.947.753
14	Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	3.781.372	1.207.248	1.785.881	875.331	3.390.731	1.059.928	1.623.081	583.068
15	Ván ghép (m3)	4413	21.509	16.352.046	22.051	15.980.806	1.120	525.083	1.279	460.229
16	Ván dăm (m3)	4410	494	267.815	23	12.483	607	270.723	223	110.328
17	Gỗ thùng (chiếc)	4416	48.731	366.080	36.977	259.667	28.098	266.127	33.149	345.805
18	Ván sàn (m3)	4409	79	24.533	147	26.240	148	102.412	36	80.945
19	Dăm gỗ (tấn)	440122	3.704	422.378	400	40.840	612	53.446	64	17.045
20	Gỗ tròn (m3)	4403	4.226	53.799	43	3.244	40	4.780	5	993
21	Gỗ đai thùng (m3)	4404			37	2.198	172	3.433	0,4	500
22	Đồ nội khác (chiếc)	9404	1.980	10.861	1.350	82.126	60	2.100		
23	Ván sợi (m3)	4411	12	14.841	40	21.345			4	1.031
24	Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)	9402	252	16.746						
	Tổng			1.308.297.465		1.506.891.192		1.714.297.113		881.676.669

Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Phụ lục 5: Các thị trường xuất khẩu gỗ và SPG có sử dụng gỗ cao su giai đoạn 2015 – 6 tháng đầu năm 2018

TT	Nước	Giá trị (USD)			
		2015	2016	2017	6 T 2018
1	USA	760.904.038	831.730.734	950.770.889	458.466.957
2	Korea (Rep.)	183.689.906	224.836.544	275.411.277	206.448.661
3	China	77.833.959	144.227.504	153.533.284	43.463.306
4	Japan	135.086.622	137.305.887	150.010.061	77.170.388
5	Canada	42.973.186	39.523.404	41.247.133	19.824.267
6	UK	13.824.779	20.721.486	14.912.241	5.117.081
7	Turkey	391.329	8.812.124	12.808.701	6.469.669
8	Malaysia	8.946.140	7.726.508	10.395.511	5.851.929
9	France	6.475.451	7.694.855	9.054.083	5.513.679
10	Taiwan	8.723.320	9.600.224	8.906.122	4.225.961
11	Belgium	7.369.620	7.406.026	7.964.710	7.806.918
12	United Arab Emirates	5.000.621	5.736.499	7.470.626	2.768.512
13	Australia	6.489.846	4.658.037	5.694.393	2.505.813
14	Chile	3.552.336	2.516.058	5.508.611	2.467.702
15	Saudi Arabia	7.748.518	7.619.570	4.786.695	2.277.051
16	India	2.224.566	3.474.931	4.769.961	3.638.115
17	Pakistan	1.336.834	2.149.447	4.727.643	328.483
18	Germany	4.842.112	3.818.609	4.308.719	3.797.157
19	Philippines	2.090.512	3.399.559	3.698.788	2.889.361
20	Indonesia	3.524.102	3.917.322	3.530.860	1.839.438
21	Netherlands	1.784.255	2.746.302	3.080.127	1.196.055
22	Sweden	1.119.470	1.799.140	2.496.512	817.213
23	Thailand	1.275.466	1.290.672	2.488.233	1.153.230
24	Kuwait	2.344.712	2.551.362	2.403.728	731.456
25	Mexico	1.696.424	2.718.863	1.742.851	882.535
26	New Zealand	772.600	1.465.132	1.648.230	570.508
27	Puerto Rico	1.546.716	1.132.737	1.480.052	1.053.640
28	Argentina	395.598	394.618	1.347.603	392.801
29	HongKong	612.552	809.960	1.287.694	325.610
30	Ireland	509.465	883.707	1.077.872	202.781
31	Khác	13.283.892	15.028.260	15.775.590	11.531.172
	Tổng	1.308.368.948	1.507.696.085	1.714.338.798	881.727.450

Nguồn: Phân tích của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, VRA & Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Ghi chú: Tổng kim ngạch xuất khẩu trong Phụ lục 5 này khác (không đáng kể) so với Tổng kim ngạch xuất khẩu trong các Phụ lục 1 và 4, do cách tính đối với mặt hàng ‘Viên nén và dăm gỗ’ (mã HS 4401). Cụ thể, kim ngạch trong Phụ lục 5 tính trên giá trị xuất khẩu mặt hàng ‘Viên nén và dăm gỗ’ (mã HS 4401) nói chung; trong khi Phụ lục 1 và 4 giá trị xuất khẩu được tính trên 2 mặt hàng riêng biệt thuộc nhóm này, là ‘Viên nén’ (mã (HS 440131) và ‘Dăm gỗ’ (mã HS 440122).

Phụ lục 6: Diện tích và tỷ lệ trồng cây cao su phân theo vùng, tỉnh năm 2017

Vùng/Tỉnh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Vùng/Tỉnh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Miền Bắc	30.347	3,1%	Khánh Hoà	428	0,0%
Hà Giang	1.514	0,2%	Ninh Thuận	338	0,0%
Lào Cai	2.858	0,3%	Bình Thuận	42.700	4,4%
Yên Bái	2.280	0,2%	Tây Nguyên	249.014	25,7%
Phú Thọ	17	0,0%	Kon Tum	74.756	7,7%
Điện Biên	4.959	0,5%	Gia Lai	100.356	10,3%
Lai Châu	12.679	1,3%	Đắk Lắk	38.381	4,0%
Sơn La	6.039	0,6%	Đắk Nông	26.348	2,7%
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	141.461	14,6%	Lâm Đồng	9.173	0,9%
Thanh Hoá	14.889	1,5%	Đông Nam Bộ	548.733	56,6%
Nghệ An	11.698	1,2%	Bình Phước	237.568	24,5%
Hà Tĩnh	9.479	1,0%	Bình Dương	133.998	13,8%
Quảng Bình	14.152	1,5%	Tây Ninh	100.437	10,4%
Quảng Trị	19.511	2,0%	Đồng Nai	51.272	5,3%
Thừa Thiên Huế	8.907	0,9%	Bà Rịa-Vũng Tàu	21.725	2,2%
Quảng Nam	12.890	1,3%	TP Hồ Chí Minh	3.733	0,4%
Quảng Ngãi	1.639	0,2%	Đồng Bằng sông Cửu Long	131	0,0%
Bình Định	54	0,0%	Long An	131	0,0%
Phú Yên	4.775	0,5%	Tổng cộng	969.685	100,0%

Nguồn: TCTK, các Cục Thống kê; VRA tổng hợp.

Phụ lục 7: Các quy định trong Hiệp định Đối tác Tự nguyện VPA-FLEGT liên quan đến gỗ cao su thanh lý trong nước

Định nghĩa gỗ hợp pháp:

Theo Khoản j, Điều 2 của VPA, gỗ hợp pháp hay gỗ sản xuất hợp pháp (có nguồn gốc trong nước) là các sản phẩm gỗ được khai thác và sản xuất phù hợp với quy định luật pháp của Việt Nam như được quy định tại Phụ lục II của VPA và các quy định liên quan của Hiệp định.

Các nguyên tắc và tiêu chí cần tuân thủ áp dụng đối với gỗ cao su thanh lý từ các nguồn trong nước (Phụ lục 2 – Định nghĩa gỗ hợp pháp của VPA):

Đối với tổ chức	Đối với hộ gia đình
<p>Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 8: Khai thác gỗ cao su (Quyền sử dụng đất, tư cách pháp nhân về khai thác rừng, lưu trữ hồ sơ khai thác) 	<p>Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 8: Khai thác gỗ cao su (Quyền sử dụng đất, lưu trữ hồ sơ khai thác)
<p>Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển, mua bán gỗ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thành lập DN - Tiêu chí 3: Vận chuyển gỗ chưa chế biến (có nguồn gốc) từ rừng trồng tập trung - Tiêu chí 7: Mua bán, vận chuyển gỗ, SPG sau chế biến (có nguồn gốc) từ rừng trồng tập trung - Tiêu chí 8: Vận chuyển gỗ, SPG nội bộ, trong tỉnh - Tiêu chí 9: Vận chuyển gỗ, SPG nội bộ, khác tỉnh - Tiêu chí 10: Hồ sơ lâm sản xuất khẩu 	<p>Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 2: Mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến (có nguồn gốc) từ rừng trồng, vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán - Tiêu chí 6: Mua bán, vận chuyển gỗ, SPG sau chế biến (có nguồn gốc) từ gỗ rừng trồng - Tiêu chí 7: Hồ sơ lâm sản xuất khẩu
<p>Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thành lập DN - Tiêu chí 2: Nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến 	<p>Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Hoạt động của cơ sở chế biến - Tiêu chí 2: Nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến
<p>Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về Thủ tục hải quan cho xuất khẩu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thủ tục hải quan - Tiêu chí 2: Kiểm dịch thực vật 	<p>Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về Thủ tục hải quan cho xuất khẩu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thủ tục Hải quan - Tiêu chí 2: Kiểm dịch thực vật
<p>Nguyên tắc VII: Tuân thủ các quy định về thuế và lao động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thuế - Tiêu chí 2: Luật Lao động - Tiêu chí 3: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp 	<p>Nguyên tắc VII: Tuân thủ các quy định về thuế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thuế

Phụ lục V—Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (của VPA) liên quan đến gỗ cao su:

- Định nghĩa Tổ chức: Tổ chức thuộc VNTLAS bao gồm các công ty lâm nghiệp, lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi cung ứng gỗ cao su và có đăng ký kinh doanh.
- Định nghĩa Hộ gia đình: Hộ gia đình thuộc VNTLAS bao gồm các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các chủ thể không thuộc đối tượng là tổ chức nêu trên.
- Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp và được coi là tổ chức trong phạm vi áp dụng của VNTLAS.

Phụ lục V (VNTLAS) quy định về phân loại tổ chức theo mức độ tuân thủ các quy định (phân theo 05 nhóm tiêu chí) để đảm bảo tính hợp pháp của gỗ sử dụng/sản xuất. Theo đó những tổ chức mới thành lập hoặc tổ chức chưa tuân thủ đầy đủ các tiêu chí sẽ được xếp Nhóm 2 – Nhóm không tuân thủ.

Tài liệu tham khảo

- Đặng Việt Quang, Nguyễn Tôn Quyền, Lê Khắc Côi và Cao Thị Cẩm (2014). Tính Pháp lý của Gỗ cao su tại Việt Nam. Forest Trends và VIFORES.
- Hiệp hội Cao su Việt Nam (2018). Số liệu Thống kê Cao su Việt Nam – Viet Nam Rubber Statistics 2007 – 2017. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Hiệp hội Cao su Việt Nam (2018). Thông tin chuyên đề cao su. “Ngành gỗ cao su Việt Nam: Tình hình năm 2017 và triển vọng.” Tập 7 năm 2018, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Hiệp hội Cao su Việt Nam (2018). Thông tin chuyên đề cao su. “Phát triển cây cao su tại Việt Nam đến năm 2017: Giảm diện tích, tăng năng suất.” Tập 8 năm 2018, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- NepCon và Forest Trends (2018). Vietnam: Diagnoses and Regulatory Assessment of Small and Micro Forest Enterprises in the Mekong Region. National Report.
- Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm (2018). Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ: Giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018. VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, Forest Trends.
- Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền và Cao Thị Cẩm (2017). Liên kết giữa công ty chế biến gỗ và các hộ trồng rừng: Nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ. VIFORES và Forest Trends.
- Số liệu thống kê của Cục Thống kê các tỉnh.
- Số liệu tổng hợp của Sở NN-PTNT các tỉnh.
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2017). Phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- Thông báo số 325/TB-VPCP ngày 29/08/2018 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị “Định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu.”
- Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm, Nguyễn Tôn Quyền và Huỳnh Văn Hạnh (2018). Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Trung Quốc: Giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018. VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, Forest Trends.
- Trần Thị Thúy Hoa, Tô Xuân Phúc và Cao Thị Cẩm (2018). Ngành cao su Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững. VRA, VIFORES và Forest Trends.